

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế)

I. PHƯỜNG AN CỰU

ĐVT: Đồng/m²

DVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Dương Vương	Hùng Vương - Ngự Bình	Hồ Đắc Di	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
	An Dương Vương		Hồ Đắc Di				
	An Dương Vương		Cổng Bạc I	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	An Dương Vương		Giáp phường Thanh Thủy	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
	An Dương Vương (phía bên kia đường sắt)		Cổng Bạc I	7.600.000	4.300.000	2.800.000	1.800.000
	An Thủy	Phan Anh	Nguyễn Duy Trinh	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
3	Ấu Lạc	Hải Triều	An Dương Vương	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
4	Châu Chữ	Thiên Thai	Giáp phường Thủy Xuân	4.300.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
5	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
6	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	Lê Trung Tông	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
7	Đại Cồ Việt 1	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
8	Đại Cồ Việt 3	Đại Cồ Việt	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
9	Đại Nam	Minh Mạng	Châu Chữ	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
10	Đặng Văn Ngừ	Đầu cầu An Cựu	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Đặng Văn Ngừ	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	Trường Chinh (Cầu Kiềm Huệ)	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
11	Hải Triều	Cầu An Cựu	Cầu Tam Tây	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Hải Triều	Cầu Tam Tây	Giáp phường Thanh Thủy	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
12	Hồ Đắc Di	An Dương Vương	Nguyễn Khánh Toàn	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	Hồ Đắc Di	Nguyễn Khánh Toàn	Võ Văn Kiệt	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
13	Hoàng Lanh	Võ Nguyên Giáp	Giáp phường Võ Dạ	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
14	Hoàng Quốc Việt	Trường Chinh	Nguyễn Duy Trinh	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	Hoàng Quốc Việt (cũ)	Nguyễn Duy Trinh	Võ Nguyên Giáp	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Hoàng Quốc Việt (mới)	Nguyễn Duy Trinh	Giáp phường Thanh Thủy	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
	Hoàng Quốc Việt (đoạn Lang Xá Cồn)	Khu Đô thị Phú Mỹ An	Khu tái định cư	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
15	Hoàng Thị Loan	Ngự Bình	Tam Thai	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
16	Hoàng Văn Thụ	Đường dạo quanh hồ Kiềm Huệ	Trần Hữu Dực	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
17	Hồng Chương	Hoàng Quốc Việt	An Thủy	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
18	Hùng Vương	Cầu An Cựu	An Dương Vương - Ngự Bình	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
19	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
20	Lê Công Hành	Tam Thai	Trần Đại Nghĩa	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
21	Lê Khắc Quyền	Tôn Thất Dương Kỳ	Đường quy hoạch Đại học Huế	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
22	Lê Minh	Huỳnh Tấn Phát	Lê Quang Đạo	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
23	Lê Quang Đạo	Tổ Hữu	Lê Minh	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
24	Lê Viết Lượng	Hà Huy Tập	Lê Minh	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
25	Lương Nhữ Hộc	Nguyễn Hữu Thiện	Trần Đại Nghĩa	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
26	Lương Văn Can	Phan Chu Trinh	Đường sắt	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Lương Văn Can	Đường sắt	Duy Tân	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
27	Ngự Bình	An Dương Vương	Nguyễn Khoa Chiêm	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Ngự Bình	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
28	Ngũ Đông	Phan Anh	Nguyễn Duy Trinh	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
29	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Lê Minh	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
30	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
31	Nguyễn Duy Trinh	Hoàng Quốc Việt	Cuối đường	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
32	Nguyễn Hữu Ba	Tôn Thất Dương Kỳ	Đường quy hoạch Đại học Huế	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
33	Nguyễn Hữu Cảnh	An Dương Vương	Võ Văn Kiệt	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
34	Nguyễn Hữu Đỉnh	Hồ Đắc Di	Lê Khắc Quyến	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
35	Nguyễn Hữu Thận	Võ Văn Kiệt	Trần Đại Nghĩa	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
36	Nguyễn Khánh Toàn	Hồ Đắc Di	Nguyễn Khoa Chiêm	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
37	Nguyễn Khoa Chiêm	Ngư Bình	Võ Văn Kiệt	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
38	Nguyễn Khoa Diệu Hồng	Đường Quy hoạch 24m	Đường Quy hoạch	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
39	Nguyễn Văn Khả	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường quy hoạch Đại học Huế	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
40	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Tam Tây	Cuối đường	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
41	Phan Anh	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Duy Trinh	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
42	Phan Chu Trinh	Cầu Thầy Niệm	Cầu An Cựu	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
43	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Hữu Thọ	Khu dân cư Tổ 6	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
44	Sông Như Ý	Võ Nguyên Giáp	Cầu Văn Dương	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
45	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
	Tam Thai	Hoàng Thị Loan	Thiên Thai	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
46	Thiên Thai	Võ Văn Kiệt	Trung tâm Văn hóa Huyện Trần	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
47	Tổ Hữu	Khu Đô thị Phú Mỹ An	Võ Chí Công	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
48	Tôn Quang Phiệt	Đặng Văn Ngữ	Cầu Tam Tây	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
	Tôn Quang Phiệt	Cầu Tam Tây	Giáp phường Thanh Thủy	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
49	Tôn Thất Bật	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường quy hoạch Đại học Huế	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
50	Tôn Thất Cảnh	Hoàng Quốc Việt	Cầu Nhất Đông	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
	Tôn Thất Cảnh	Cầu Nhất Đông	Hết đường (cả 02 nhánh)	4.300.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
51	Tôn Thất Dương Kỳ	Hồ Đắc Di	Điểm xanh Khu quy hoạch	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
52	Trần Anh Liên	Nguyễn Hữu Thọ	Phùng Chí Kiên	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
53	Trần Đại Nghĩa	Võ Văn Kiệt	Trường Tiểu học Huyện Trần	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
54	Trần Lư	Lê Công Hành	Trần Đại Nghĩa	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
55	Trần Thanh Mai	An Dương Vương	Khu đất HTXNN (Thửa đất số 650, tờ bản đồ số 247)	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
56	Trường Chinh	Bà Triệu	Lê Minh	46.300.000	25.900.000	17.100.000	11.100.000
	Trường Chinh	Lê Minh	Hoàng Quốc Việt	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
57	Văn Tiến Dũng	Võ Nguyên Giáp	Võ Chí Công	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
58	Võ Chí Công	Hoàng Quốc Việt (đi cầu Ngói Thanh Toàn)	Giáp phường Vỹ Dạ	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
59	Võ Nguyên Giáp	Tôn Quang Phiệt	Cầu Văn Dương	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
60	Võ Quý Huân	Lê Công Hành	Trần Đại Nghĩa	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
61	Võ Văn Kiệt	Cầu vượt Thủy Dương (Võ Chí Công)	Thiên Thai	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Võ Văn Kiệt	Thiên Thai	Cầu Lim 2	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000

2. PHƯỜNG DƯƠNG NỔ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến ven đường giao thông chính							
1	Quốc lộ 49A						
	Đoạn từ giáp phường Mỹ Thượng đến Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu			5.300.000	3.700.000	2.600.000	
	Đoạn từ Trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu đến cầu Lưu Khánh			3.800.000	2.700.000	1.900.000	
	Đoạn từ cầu Lưu Khánh đến giáp phường Thuận An			2.700.000	1.500.000	1.000.000	
2	Tỉnh lộ 2						
	Đoạn từ cầu chợ Nọ đến cầu Mậu Tài			1.200.000	830.000	590.000	
	Đoạn từ cầu Mậu Tài đến thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01			750.000	520.000	370.000	
	Đoạn từ thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01 đến Vòng xuyên cầu Diên Trường 2			750.000	520.000	370.000	
3	Đường WB2 -Từ cầu La Ý đến Tỉnh lộ 2 (nhà bia Phú Mậu)			690.000	480.000	330.000	
4	Tuyến vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ (dọc sông Lợi Nông) - Từ cầu chợ Nọ - Đình làng Dương Nổ đến cầu Phò An			1.000.000	690.000	480.000	
5	Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 -Tổ dân phố Dương Nổ Cồn - Từ Tỉnh lộ 2 đến Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 6			830.000	580.000	410.000	
6	Tuyến chính rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 - Tổ dân phố Dương Nổ Nam - Từ Tỉnh lộ 2 đến Tuyến chính vào Tổ Dân phố Thạch Cấn			830.000	580.000	410.000	
7	Tuyến chính Tổ Dân phố Tiên Nộn - Từ Đường WB2 (Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 34) đến hết đường (Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 38)			420.000	290.000	200.000	
8	Tuyến rẽ nhánh WB2						
	Đoạn từ Đường WB2 (Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 35) đến Thửa đất số 175, tờ bản đồ số 38			420.000	290.000	200.000	
	Đoạn từ Đường WB2 (Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 34) đến Đập Lái			420.000	290.000	200.000	
	Đoạn từ Đường WB2 (cầu La Ý) đến cầu Lợi Nông			420.000	290.000	200.000	
9	Tuyến chính vào Tổ dân phố Phò An (2 nhánh)						
	Đoạn từ cầu Phò An đến Vòng xuyên cầu Diên Trường 2			690.000	480.000	330.000	
	Đoạn từ cầu Phò An đến tuyến đường đập hậu			690.000	480.000	330.000	
10	Tuyến chính vào Tổ dân phố Thạch Cấn - Từ cổng chào Tổ dân phố Thạch Cấn – cầu Mậu Tài đến chợ Nọ			600.000	420.000	290.000	
11	Tuyến chính vào Tổ dân phố Phú Khê (nhánh hói Phú Khê) -Từ Cổng chào Tổ dân phố Phú Khê đến Giáp ranh giới phường Mỹ Thượng			420.000	290.000	200.000	
II. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Dương (cũ)						
12	Vùng 1: Các tuyến đường chính các Tổ dân phố			520.000	360.000		
13	Vùng 2: Ngoài các vị trí 1, 2, các tuyến đường chính			420.000	300.000		
14	Vùng 3: Các vị trí còn lại			250.000			
	Xã Phú Mậu (cũ) và xã Phú Thanh (cũ)						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
15	Vùng 1: - Các tuyến đường rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố thuộc xã Phú Mậu (cũ) - Tuyến chính Tổ dân phố Mậu Tài (Ven hói) - Các tuyến đường chính tại Khu Tái định cư Lại Tân - Tuyến đường rẽ nhánh đi cầu Thảo Long - Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 (cạnh Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Thanh (cũ))			420.000	300.000		
16	Vùng 2: - Các tuyến chính của các Tổ dân phố còn lại của xã Phú Mậu (cũ) - Các tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến các Tổ dân phố của xã Phú Thanh (cũ) - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 2			320.000	220.000		
17	Vùng 3: Các vị trí còn lại			200.000			



3. PHƯỜNG HÓA CHÂU

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bao Vinh	Cầu Bao Vinh	Cổng Địa Linh	8.000.000	4.000.000	2.400.000	1.300.000
2	Đặng Chiêm	Đặng Tất	Giáp phường Hương An	8.200.000	4.600.000	3.000.000	2.000.000
3	Đặng Tất	Cầu Bao Vinh	Hết ranh giới phường Hoà Châu	8.000.000	4.500.000	3.000.000	1.900.000
4	Hoa Lư 3	Hoa Lư	Mường Thuỷ lợi	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
5	La Khê	Nguyễn Văn Linh	Trần Quý Khoáng	6.900.000	3.500.000	2.200.000	1.100.000
6	Nguyễn Thị Vy	Cồn Nhỏ Tổ dân phố Minh Thanh (bờ sông Hương)	Nguyễn Văn Linh	5.500.000	2.800.000	1.700.000	880.000
7	Nguyễn Văn Linh	Giáp phường Hương An	Trần Tiến Thành	9.000.000	5.000.000	3.300.000	2.200.000
8	Nê Ngõa	Thanh Hà	Nguyễn Văn Linh	6.000.000	3.000.000	1.900.000	960.000
9	Tân Đà	Đặng Tất	Giáp phường Hương An	10.100.000	5.700.000	3.700.000	2.400.000
10	Thanh Hà	Bao Vinh	Từ đường họ Trần Quang - xóm Rào Tổ dân phố Minh Thanh	6.900.000	3.500.000	2.200.000	1.100.000
11	Trảng An	Mê Linh	Mường Thuỷ lợi	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
12	Trảng An 1	Trảng An	Lê Minh Trường	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
13	Trảng An 3	Trảng An	Lê Minh Trường	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
14	Trảng An 5	Trảng An	Lê Minh Trường	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
15	Trần Tiến Thành	Thanh Hà	Cầu Thanh Hà	5.500.000	2.800.000	1.700.000	880.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
16	Đường Tỉnh lộ 8B: Từ cầu Thanh Phước - Cầu Tháo Long			990.000	790.000	590.000	
17	Đường Quốc lộ 49B: Từ cầu Tháo Long đến cầu Tam Giang			990.000	790.000	590.000	
18	Đường giao thông liên phường Hương Phong (cũ): Từ Cầu Thanh Phước đến Quốc lộ 49B			990.000	790.000	590.000	
19	Tỉnh lộ 4: Đoạn từ cầu ông Dụ đến cầu Thanh Hà (bắt đầu từ thửa đất số 791, tờ 15 kết thúc ở thửa đất số 939, tờ bản đồ số 21)			2.600.000	1.400.000	870.000	
20	Tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cổng Bản (nhà ông Chua km 8 + 500) (từ thửa đất số 846, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 672, tờ bản đồ số 21); tuyến từ cổng An Thành đến chợ Tây Ba			1.300.000	800.000	640.000	
21	Tuyến từ cầu Tây Thành 1 đến cầu Kim Đôi (từ thửa đất số 102, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 532, tờ bản đồ số 03)			1.200.000	760.000	600.000	
22	Tuyến đường phía Tây: Từ Tỉnh lộ 4 (nhà bà Phan Thị Hoa) đến Tỉnh lộ 4 (cổng Thâm Điền) (từ thửa đất số 891, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 188, tờ bản đồ số 16)			1.000.000	620.000	510.000	
23	Tuyến từ cầu chợ Tây Ba đến nhà ông Đô (từ thửa đất số 1142, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17); tuyến từ cổng An Thành đi Thành Phước (điểm đầu nối với đường An Thành đến chợ Tây Ba) (từ thửa đất số 881, tờ bản đồ số 21 đến thửa đất số 562, tờ bản đồ số 22); tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cầu Ruộng Cung (từ thửa đất số 820, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 650, tờ bản đồ số 16)			960.000	600.000	480.000	
24	Tuyến đường nhà Ông Đô đến cầu Thủy Điền (từ thửa đất số 803, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 33, tờ bản đồ số 18); tuyến đường đầu Kim Đôi đến cuối xóm Ba Gò (từ thửa đất số 222, tờ bản đồ số 13 đến thửa đất số 246, tờ bản đồ số 9)			1.200.000	760.000	600.000	

Cau

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Tuyến đường đập Mưng: Từ Tinh lộ 4 đến hói Ngang (từ thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 16 đến thửa đất số 609, tờ bản đồ số 16)			1.000.000	620.000	510.000	
26	Tuyến từ cổng làng Phú Lương A đến cổng Đông Xuyên (từ thửa đất số 406, tờ bản đồ số 20 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ số 14)			947.000	580.000	470.000	
III. Các vùng còn lại							
	Phường Hương Phong (cũ)						
27	Vùng 1: Các vị trí còn lại của các Tổ dân phố Thanh Phước, Tiền Thành, Vân Quật Thượng, An Lai			260.000	240.000		
28	Vùng 2: Các vị trí còn lại các Tổ dân phố: Vân Quật Đông, Thuận Hoà			230.000	210.000		
29	Vùng 3: Xóm dân cư Cồn Đình, Tổ dân phố Vân Quật Đông			190.000			
	Xã Quảng Thành (cũ)						
30	Vùng 1: Các Tổ dân phố: Tây Thành, Thanh Hà, An Thành Trên, Thành Trung, Phú Ngạn			480.000	370.000		
31	Vùng 2: Các Tổ dân phố: An Thành Dưới, Phú Lương A, Kim Đôi, Thủy Điện			370.000	280.000		
32	Vùng 3: Tổ dân phố Quán Hòa			280.000			



4. PHƯỜNG HƯƠNG AN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bồn Tri	Đình làng Bồn Tri	Kim Phụng	1.200.000	750.000	540.000	350.000
2	Cao Thắng	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Lâm	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
3	Cao Văn Khánh	Nguyễn Đăng Đệ	Cầu Cổ Bưu	2.400.000	1.200.000	900.000	530.000
	Cao Văn Khánh	Cầu Cổ Bưu	Lý Thần Tông	2.000.000	1.100.000	750.000	460.000
4	Cầm Bá Thước	Nguyễn Duy Hiệu	Khu xen ghép Tổ 4 Hương Sơ	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
5	Cần Vương	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
6	Đào Doãn Dịch	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
7	Đặng Chiêm	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
8	Đặng Tất	Lý Thái Tổ	Cầu Cháy	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Đặng Tất	Cầu Cháy	Cầu Bạch Yến	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
	Đặng Tất	Cầu Bạch Yến	Cầu Bao Vinh	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
9	Độc Sơ	Lý Thái Tổ	Trần Quý Khoáng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
10	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ)	Cao Văn Khánh	Hết khu dân cư tổ dân phố Thanh Chữ (đường vào nhà ông Hà Văn Lai xóm trên Thanh Chữ)	1.200.000	750.000	540.000	350.000
11	Đường nội thị tổ dân phố Bồn Tri	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 88 (đất 64 của hộ ông Nguyễn Bản)	Hết khu dân cư Cồn Đậu	650.000	500.000	410.000	290.000
12	Hoa Lư	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch 11,5m	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
13	Hoa Lư 1	Hoa Lư	Hoa Lư 2	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
14	Hoa Lư 2	Nguyễn Văn Linh	Lê Minh Trường	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
15	Kim Phụng	Tiếp giáp phường Kim Trà	Cầu Tu Ca	3.300.000	1.700.000	1.200.000	730.000
16	Lễ Khê	Tân Đà	Khu quy hoạch (Nhà G2 Chung cư Hương Sơ)	5.800.000	3.200.000	2.100.000	1.400.000
17	Lễ Khê 1	Chung cư Vạn đo	Nguyễn Bá Học	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
18	Lễ Khê 10	Kiệt 67 đường Nguyễn Bá Học	Lễ Khê 7	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
19	Lễ Khê 2	Lễ Khê 1	Lễ Khê 7	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
20	Lễ Khê 3	Chung cư Vạn đo	Lễ Khê 8	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
21	Lễ Khê 4	Lễ Khê 1	Lễ Khê 3	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
22	Lễ Khê 5	Lễ Khê 2	Lễ Khê 10	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
23	Lễ Khê 6	Lễ Khê 5	Lễ Khê 7	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
24	Lễ Khê 7	Lễ Khê 2	Lễ Khê 10	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
25	Lễ Khê 8	Lễ Khê 1	Lễ Khê 7	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
26	Lê Minh Trường	Tân Đà	Mê Linh	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
27	Lý Nam Đế	Bắc cầu An Hoà	Cầu Nguyễn Hoàng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
	Lý Nam Đế	Đầu cầu Nguyễn Hoàng	Giáp làng Lự Bảo	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
28	Lý Thái Tổ	Cầu An Hòa	Nguyễn Văn Linh	15.400.000	8.700.000	5.700.000	3.700.000
	Lý Thái Tổ	Nguyễn Văn Linh	Giáp ranh phường Kim Trà	14.200.000	8.000.000	5.300.000	3.400.000
	Lý Thái Tổ	Phía bên kia đường sắt		4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
29	Lý Thần Tông	Tiếp giáp phường Kim Trà	Cầu An Văn	2.500.000	1.300.000	940.000	580.000
30	Mai Lão Bạng	Đặng Tất (ngã ba An Hòa)	Đường thôn Độc Sơ (cũ)	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
31	Nguyễn Bá Học	Niệm Phật đường Lễ Khê	Giáp ranh phường Hóa Châu	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
32	Nguyễn Duy	Cao Thắng	Đường quy hoạch cuối Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
33	Nguyễn Duy Hiệu	Phạm Bành	Tạ Hiền	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
34	Nguyễn Đăng Đệ	Lý Thái Tổ	Cao Văn Khánh	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
35	Nguyễn Đăng Thịnh	Lý Thần Tông	Kim Phụng	920.000	570.000	430.000	310.000
36	Nguyễn Đoá	Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ	Mê Linh	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
37	Nguyễn Lâm	Cao Thắng	Thân Trọng Di	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
38	Nguyễn Ngọc Thắng	Nguyễn Duy Hiệu	Mai Lương	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
39	Nguyễn Phạm Tuấn	Cao Thắng	Tân Sở	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
40	Nguyễn Thị Hựu	Mai Lương	Niêm phát đường Đức Bưu	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
41	Nguyễn Thông	Trần Quý Khoáng	Tân Sở	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
42	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Tân Đà	15.400.000	8.700.000	5.700.000	3.700.000
	Nguyễn Văn Linh	Tân Đà	Giáp ranh phường Hóa Châu	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
43	Phạm Bành	Cần vương	Đường Quy hoạch 13,5m	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
44	Phạm Thận Duật	Nguyễn Văn Linh	Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
	Phạm Thận Duật	Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Đường Quy hoạch	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
45	Phan Bá Phiến	Cần Vương	Trần Quý Khoáng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
46	Phan Cảnh Kế	Đường quy hoạch giáp Chung cư Hương Sơ	Mê Linh	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
47	Tân Đà	Tăng Bạt Hổ (cửa Hậu)	Nguyễn Văn Linh	15.400.000	8.700.000	5.700.000	3.700.000
	Tân Đà	Nguyễn Văn Linh	Điểm đầu Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Tân Đà	Điểm cuối Khu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10)	Đến ranh giới phường Kim Trà	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
48	Tân Sở	Nguyễn Văn Linh	Khu quy hoạch	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
49	Tôn Thất Đàm	Nguyễn Văn Linh	Đến hết cuối đường	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
50	Thanh Chữ	Đường sắt Bắc Nam	Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ)	2.000.000	1.100.000	750.000	460.000
	Thanh Chữ	Đường trục chính (khu quy hoạch dân cư Hương An cũ)	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ (cũ)	920.000	570.000	430.000	310.000
51	Thân Trọng Di	Nguyễn Văn Linh	Khu dân cư	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
52	Trần Quý Khoáng	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
	Trần Quý Khoáng	Nguyễn Văn Linh	Tân Đà	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
	Trần Quý Khoáng	Tân Đà	Giáp ranh phường Hóa Châu	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000
53	Triều Sơn Tây	Lý Thái Tổ	Giáp ranh phường Hóa Châu	6.400.000	3.600.000	2.400.000	1.500.000

5. PHƯỜNG HƯƠNG THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Chí Nhuận	Võ Liêm	Võ Trác	1.500.000	850.000	550.000	320.000
2	Bùi Huy Bích	Thân Nhân Trung	Võ Trác	1.200.000	680.000	440.000	250.000
3	Bùi Thiện Ngộ	Thuận Hóa	Hết thửa đất số 1139 và 1155, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19,5m Khu quy hoạch Sợi Phú Bài)	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Bùi Thiện Ngộ	Từ thửa đất số 1136, tờ bản đồ số 10 (đường Quy hoạch 19.5m Khu quy hoạch Sợi)	Vân Dương	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
4	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Huỳnh Thế Hằng)	Đến hết đường (Nhà ông Võ Xuân Bình)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà ông Đinh Quang Thanh)	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Linh)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Đặng Thị Bảy)	Đến hết đường (Nhà ông Trương Văn Sơn)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
	Các đường kiệt còn lại của đường Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (Nhà bà Lê Thị Xoa)	Đến hết đường (Nhà ông Dương Đức Hoàng)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
5	Chánh Đông	Tỉnh lộ 3	Đường Thủy Lợi (Cuối thôn Chánh Đông)	1.200.000	680.000	440.000	250.000
6	Châu Sơn	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Duyên	1.500.000	850.000	550.000	320.000
	Châu Sơn	Nhà ông Duyên	Nhà ông Quân	1.200.000	680.000	440.000	250.000
7	Đại Giang	Đuối Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	1.200.000	680.000	440.000	250.000
8	Đỗ Nam	Ranh giới phường Phú Bài	Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thanh (39 Đỗ Nam)	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
	Đỗ Nam	Hết thửa đất số 71, tờ bản đồ số 20 và Nhà ông Ngô Thanh (39 Đỗ Nam)	Võ Trác	1.500.000	850.000	550.000	320.000
9	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Hẻm 1 Kiệt 32 đường Vân Dương	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
10	Dương Khuê	Tân Trào	Lê Trọng Bật	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
11	Đường nối đường Trần Hoàn đến đường Nguyễn Thái Bình	Trần Hoàn	Kiệt 27 Nguyễn Thái Bình	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
12	Đường nối đường Võ Xuân Lâm đến đường Nguyễn Trọng Thuật	Võ Xuân Lâm	Nguyễn Trọng Thuật (nhà ông Nguyễn Ánh)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
13	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Phú Bài	Hoàng Phan Thái	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
14	Dương Thường	Ranh giới phường Phú Bài	Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
	Dương Thường	Đến hết thửa đất số 109, tờ bản đồ số 26, phường Hương Thủy	Hoàng Hữu Thường	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
15	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
16	Hoàng Hữu Thường	Tân Trào	Vân Dương (nhà ông Sơn)	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
17	Hoàng Minh Đạo	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
18	Hoàng Phan Thái	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
	Hoàng Phan Thái	Dương Thanh Bình	Võ Xuân Lâm	1.500.000	850.000	550.000	320.000
19	Kiệt 536 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	1.500.000	850.000	550.000	320.000
20	Kiệt 550 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 8 Châu Sơn	1.500.000	850.000	550.000	320.000
21	Kiệt 560 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Hồ Chiến)	1.500.000	850.000	550.000	320.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
22	Kiệt 604 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Dương Khứ)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
23	Kiệt 641 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Huỳnh Cần)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
24	Kiệt 643 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Nguyễn Văn Viên)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
25	Kiệt 709 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Chớ)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
26	Kiệt 747 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Kiệt 34 Võ Liêm	1.500.000	850.000	550.000	320.000
27	Kiệt 807 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Huế)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
28	Kiệt 809 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Phan Ngọc Đài)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
29	Kiệt 825 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Nhà ông Võ Văn Tuấn)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
30	Kiệt 839 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đến hết đường (Tỉnh lộ 10A)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
31	Lê Mai	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
32	Lê Thanh Nghị	Mai Xuân Thường	Trung Nữ Vương	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
	Lê Thanh Nghị	Trung Nữ Vương	Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
	Lê Thanh Nghị	Đến hết Nhà ông Hanh (84 Lê Thanh Nghị) - Trái: Am xóm (Thửa số 383, tờ số 24)	Hồ Châu Sơn	1.200.000	680.000	440.000	250.000
33	Lê Trọng Bật	Sóng Hồng	Võ Trác	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
34	Lê Văn Một	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
35	Lợi Nông	Đuôi Thủy Châu	Tỉnh lộ 3	1.200.000	680.000	440.000	250.000
36	Mai Xuân Thường	Châu Sơn	Lê Thanh Nghị	1.200.000	680.000	440.000	250.000
37	Nguyễn Bá Tuyển	Châu Sơn (nhà ông Trần Chớ)	Trung Nữ Vương (Nhà ông Trần Nhật Trường)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
38	Nguyễn Phan Vinh	Dương Thanh Bình	Nguyễn Thái Bình	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
39	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	11.500.000	6.600.000	4.300.000	2.400.000
40	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Hoàng Phan Thái	Cầu Miếu Xóm	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
	Nguyễn Thái Bình (Trừ đoạn đi qua Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Thủy Lương)	Cầu Miếu Xóm	Trần Hoàn	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
41	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
42	Nguyễn Trọng Hợp	Dương Thanh Bình	Trần Hoàn	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
43	Nguyễn Trọng Thuật	Hoàng Phan Thái	Võ Xuân Lâm nổi dài	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
44	Phạm Huy Thông	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
45	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
46	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
47	Sóng Hồng	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
48	Tân Trào	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
49	Thái Thuận	Trần Hoàn	Thuận Hóa	1.500.000	850.000	550.000	320.000
50	Thái Vĩnh Chinh	Thuận Hóa	Thái Thuận	1.200.000	680.000	440.000	250.000
51	Thân Nhân Trung	Dương Thanh Bình	Võ Trác	1.500.000	850.000	550.000	320.000
52	Thích Thiện Siêu	Châu Sơn (nhà bà Bùi Thị Sáo)	Châu Sơn (Nhà ông Lê Viết Hiền)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
53	Thuận Hóa	Ranh giới phường Phú Bài	Trần Hoàn	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Thuận Hóa	Trần Hoàn	Thái Vĩnh Chinh	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Thuận Hóa	Thái Vĩnh Chính	Ranh giới xã Phú Vang (cầu Phú Thứ)	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
54	Trần Hoàn	Võ Trác	Thuận Hóa	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
	Trần Hoàn	Thuận Hóa	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bản đồ số 07)	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Trần Hoàn	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu (đến hết thửa đất số 599, tờ bản đồ số 07)	Ranh giới xã Thủy Tân	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
55	Trần Hữu Tước	Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
56	Trần Thanh Từ	Dương Khuê	Phạm Huy Thông	1.500.000	850.000	550.000	320.000
57	Trịnh Cương	Võ Trác	Hoàng Hữu Thường	1.500.000	850.000	550.000	320.000
58	Trung Nữ Vương	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thanh Thủy	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
59	Vân Dương	Ranh giới phường Phú Bài	Võ Trác	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
60	Võ Khoa	Nguyễn Tất Thành	Võ Liêm (cầu Kênh)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
61	Võ Liêm	Nguyễn Tất Thành	Cầu kênh	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
62	Võ Trác	Nguyễn Tất Thành	Tân Trào	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Võ Trác	Tân Trào	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
	Võ Trác	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	Thuận Hóa	1.500.000	850.000	550.000	320.000
63	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa (nhà ông Cư)	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
	Võ Xuân Lâm	Hết Khu quy hoạch (thửa đất số 246, tờ bản đồ số 13)	Trần Hoàn	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
64	Các tuyến đường còn lại			1.200.000	680.000	440.000	250.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
65	Đoạn tiếp nối đường Võ Xuân Lâm (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến đường Lương Tân Phú)			1.700.000	600.000	360.000	
66	Tỉnh lộ 18 (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến hết ranh giới thửa đất số 460 (Phạm Văn Sinh), tờ bản đồ số 11 (Theo bản đồ địa chính năm 2005))			2.900.000	1.000.000	660.000	
67	Đường Lương Tân Phú						
	Đoạn từ ranh giới phường Hương Thủy đến Công chào thôn Tân Tô			2.200.000	810.000	520.000	
	Đoạn từ Công chào thôn Tân Tô đến Tỉnh lộ 18			1.700.000	630.000	400.000	
III. Các vùng còn lại							
68	Vùng 1: Các Tổ dân phố: Chiết Bì, Tân Tô, Tô Đà 1, Tô Đà 2 (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)			480.000	380.000		
69	Vùng 3: Tổ dân phố Hòa Phong (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)			260.000			

6. PHƯỜNG HƯƠNG TRÀ

DVT: Đồng/m²

DVT: Đồng/m

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bình Sơn	Cách mạng tháng Tám	Sông Bồ	3.700.000	1.900.000	1.400.000	790.000
2	Bình Sơn 1	Bình Sơn	Sông Bồ	3.200.000	1.700.000	1.200.000	710.000
3	Bình Sơn 3	Bình Sơn	Sông Bồ	3.200.000	1.700.000	1.200.000	710.000
4	Bình Sơn 5	Bình Sơn	Sông Bồ	3.200.000	1.700.000	1.200.000	710.000
5	Bùi Công Trừng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
6	Bửu Kế	Cầu Tứ Phú	Hỏi giáp chùa làng Văn Xá	3.700.000	2.000.000	1.400.000	850.000
	Bửu Kế	Hỏi giáp chùa làng Văn Xá	Hỏi cửa khẩu	3.000.000	1.900.000	1.400.000	880.000
7	Cách mạng tháng 8	Ranh giới phường Hương Văn - phường Từ Hạ	Cổng Miếu Đồi (hỏi Kim Trà)	12.000.000	6.000.000	4.200.000	2.400.000
	Cách mạng tháng 8	Cổng Miếu Đồi (hỏi Kim Trà)	Cầu An Lỗ	7.300.000	3.500.000	2.600.000	1.500.000
8	Đặng Vinh	Cách mạng tháng 8	Kim Trà	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
9	Đình Bộ Lĩnh	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
10	Đình Nhật Dân	Ngã ba Tinh lộ 16	Khe Trái (đoạn 2)	1.100.000	680.000	510.000	370.000
11	Độc Lập	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	8.400.000	4.200.000	2.900.000	1.700.000
	Độc Lập	Lê Thái Tổ	Thống Nhất	7.300.000	3.500.000	2.600.000	1.500.000
12	Đường Dinh	Tôn Thất Bách	Đường bê tông hiện trạng xóm Cồn Lai Thành	1.400.000	880.000	630.000	410.000
13	Đường liên Tổ dân phố Giáp Ba và Tổ dân phố Bàu Đưng	Lý Nhân Tông	Đường sắt (đường Văn Xá)	2.200.000	1.200.000	830.000	500.000
14	Đường liên Tổ dân phố Giáp Nhì - Giáp Trung	Lý Nhân Tông	Hết khu dân cư Tổ dân phố Giáp Nhì (miếu ông Cọp)	1.400.000	880.000	630.000	410.000
15	Đường liên Tổ dân phố Giáp Nhì - Giáp Trung	Hết khu dân cư Tổ dân phố 1 (miếu ông Cọp)	Kim Phụng	1.100.000	680.000	510.000	370.000
16	Đường liên Tổ dân phố Long Khê	Đường sắt Bắc Nam (ranh giới Từ Hạ - Hương Văn)	Trần Trung Lập	750.000	580.000	470.000	330.000
17	Đường nội thị tổ dân phố Giáp Ba	Lý Nhân Tông	Trương Xá	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
18	Đường Tổ dân phố 1	Cách mạng tháng 8 (cây xăng)	Vòng qua sân bóng đá di thăng đến hết khu dân cư	1.100.000	680.000	510.000	370.000
19	Đường ven sông Bồ	Bửu Kế	Giáp phường Kim Trà	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
20	Hà Thế Hạnh	Độc Lập	Nguyễn Hiền	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
21	Hồ Văn Tứ	Cách mạng tháng 8	Hết đường (kho C393)	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
22	Hoàng Kim Hoán	Trần Văn Trà	Trần Trung Lập	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
	Hoàng Kim Hoán	Trần Trung Lập	Đường Ngự (Tên gọi địa phương)	2.400.000	1.300.000	910.000	560.000
23	Hoàng Trung	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	8.400.000	4.200.000	2.900.000	1.700.000
24	Hồng Lĩnh	Độc Lập	Đường sắt	3.700.000	1.900.000	1.400.000	790.000
	Hồng Lĩnh	Đường sắt	Thống Nhất (đoạn 3)	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
25	Hương Điền	Cách mạng tháng Tám	Đặng Vinh	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
26	Khe Trái	Đường Ngự (Tên gọi địa phương)	Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm)	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
	Khe Trái	Trần Trung Lập (nhà bia tưởng niệm)	Đình Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn)	1.100.000	680.000	510.000	370.000

m

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Khe Trá	Đình Nhật Dân (ngã ba đường liên thôn)	Cây Mao	750.000	580.000	470.000	330.000
27	Kim Phụng	Vòng xuyên (đường Tô Hiệu)	Tiếp giáp phường Kim Trà	3.700.000	1.900.000	1.400.000	790.000
	Kim Phụng	Cách mạng tháng 8	Vòng xuyên (đường Tô Hiệu)	8.400.000	4.200.000	2.900.000	1.700.000
28	Kim Trà	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	7.300.000	3.500.000	2.600.000	1.500.000
	Kim Trà	Lê Thái Tổ	Độc Lập	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
29	Lâm Hồng Phần	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
30	Lâm Mậu	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
31	Lê Đình Dương	Hoàng Trung	Lý Thái Tông	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
	Lê Đình Dương	Lý Thái Tông	Đình Bồ Lĩnh	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
32	Lê Hoàn	Trần Thánh Tông	Độc Lập	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
33	Lê Mậu Lệ	Thông Nhất	Trần Thánh Tông	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
34	Lê Quang Bình	Trần Văn Giàu	Hết đường	2.000.000	1.200.000	920.000	670.000
35	Lê Quang Hoài	Thông Nhất	Phan Sào Nam	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
36	Lê Sỹ Thân	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
37	Lê Thái Tổ	Kim Trà	Nguyễn Hiền	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
	Lê Thái Tổ	Nguyễn Hiền	Đường phía Tây Huế	4.700.000	2.400.000	1.700.000	1.000.000
38	Lê Thái Tông	Lê Hoàn	Hết đường (kho C393)	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
39	Lê Trường Danh	Cách mạng tháng Tám	Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
	Lê Trường Danh	Đường Quy hoạch 24m	Phú Ốc	3.700.000	1.900.000	1.400.000	790.000
40	Lê Văn An	Độc Lập	Lý Bôn	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
41	Lý Bôn	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
42	Lý Nhân Tông	Tiếp giáp phường Kim Trà	Ranh giới phường Từ Hạ (cũ) và phường Hương Văn (cũ)	8.400.000	4.200.000	2.900.000	1.700.000
43	Lý Thái Tông	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
44	Ngô Kim Lân	Trần Văn Giàu	Hết đường	2.000.000	1.200.000	920.000	670.000
45	Ngô Tất Tố	Lý Nhân Tông	Cổng Phe Ba	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
46	Ngọc Hân Công Chúa	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
47	Nguy Như Kon Tum	Trần Quốc Tuấn	Sông Bồ	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
48	Nguyễn Bá Loan	Kim Trà	Kim Trà	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
49	Nguyễn Hiền	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
50	Nguyễn Hồng	Đình Nhật Dân	Cây Mao	1.400.000	880.000	630.000	410.000
51	Nguyễn Khoa Đăng	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
52	Nguyễn Khoa Minh	Nguyễn Khoa Thuyền	Sông Bồ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
53	Nguyễn Khoa Thuyền	Cách mạng tháng 8	Trần Quốc Tuấn	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
54	Nguyễn Thị Thích	Cách mạng tháng Tám	Đường Quy hoạch Tổ dân phố 4	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
55	Nguyễn Xuân Thương	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
56	Phạm Hữu Tâm	Lý Thái Tông	Nguy Như Kon Tum	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
57	Phan Đình Tuyển	Văn Xá	Kim Phụng	1.400.000	880.000	630.000	410.000
58	Phan Sào Nam	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
59	Phú Ốc	Cách mạng tháng 8	Sông Bồ	3.700.000	1.900.000	1.400.000	820.000
60	Ruộng Cà	Trần Văn Giàu	Tuyến 5 Quy hoạch Ruộng Cà	2.000.000	1.200.000	920.000	670.000

Ca

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61	Ruộng Cà 2	Ngô Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	2.000.000	1.200.000	920.000	670.000
62	Ruộng Cà 4	Ngô Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	2.000.000	1.200.000	920.000	670.000
63	Ruộng Cà 6	Ngô Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	2.000.000	1.200.000	920.000	670.000
64	Ruộng Cà 8	Ngô Kim Lân	Tuyến 8 Quy hoạch Ruộng Cà	2.000.000	1.200.000	920.000	670.000
65	Sông Bò	Hoàng Trung	Ranh giới tổ dân phố 5, 7)	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
	Sông Bò	Ranh giới tổ dân phố 5, 7)	Đình làng Phú Ốc	3.700.000	1.900.000	1.400.000	790.000
	Sông Bò	Đình làng Phú Ốc	Cách mạng tháng 8	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
66	Thống Nhất	Cách mạng tháng 8	Kim Trà	7.300.000	3.500.000	2.600.000	1.500.000
	Thống Nhất	Kim Trà	Đường sắt	3.700.000	1.900.000	1.400.000	790.000
	Thống Nhất	Đường sắt	Ranh giới phường Hương Văn - phường Tứ Hạ	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
67	Thuận Thiên	Lý Nhân Tông	Niên phát đường Văn Xá	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
	Thuận Thiên	Niên phát đường Văn Xá	Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Giáp Tư	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
	Thuận Thiên	Nhà Cộng đồng Tổ Dân Phố Giáp Tư	Bừu Kề	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
68	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Tứ Hạ phường Hương Văn	Văn Xá	2.400.000	1.300.000	910.000	560.000
	Tỉnh lộ 16	Văn Xá	Cổng Bàu Cừ	1.400.000	880.000	630.000	410.000
	Tỉnh lộ 16	Cổng Bàu Cừ	Ranh giới phường Hương Văn - Hương Xuân	1.100.000	680.000	510.000	370.000
69	Tô Hiệu	Vòng xuyên (Đường Kim Phụng và Lý Nhân Tông)	Lê Thái Tổ	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
70	Tôn Thất Bách	Cách mạng tháng 8 đoạn 3	Ranh giới Tứ Hạ - Hương Văn	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
	Tôn Thất Bách	Ranh giới phường Tứ Hạ - Hương Văn	Trần Trung Lập (cầu Hiền Sỹ)	1.100.000	680.000	510.000	370.000
71	Tổng Phước Trị	Cách mạng tháng 8	Hà Thế Hạnh	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
72	Trần Bạch Đằng	Nhà Thờ Họ Phạm	Đường tỉnh lộ 16	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
73	Trần Đăng Khoa	Cách mạng tháng 8	Bệnh viện Hương Trà	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
74	Trần Hưng Đạt	Lý Nhân Tông	Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
	Trần Hưng Đạt	Ngã ba đường về Đình làng Văn Xá	Bừu Kề	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
75	Trần Hữu Độ	Thống Nhất	Trần Văn Trà (ngã ba đường WB)	3.000.000	1.600.000	1.100.000	660.000
76	Trần Quốc Tuấn	Ngọc Hân Công Chúa	Hoàng Trung	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
77	Trần Thánh Tông	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
78	Trần Thị Soạn	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Chợ Văn Xá	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
79	Trần Trung Lập	Đường Tôn Thất Bách (Cầu Hiền Sỹ)	Khe Trại (nhà bia tưởng niệm)	750.000	580.000	470.000	330.000
80	Trần Văn Giàu	Đường Kim Phụng	Hết Khu tái định cư Ruộng Cà	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
81	Trần Văn Trà	Văn Xá (ngã tư Tỉnh lộ 16)	Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công)	3.000.000	1.600.000	1.100.000	730.000
	Trần Văn Trà	Hoàng Kim Hoán (cầu sắt Sơn Công)	Đình Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu)	1.100.000	680.000	510.000	370.000
	Trần Văn Trà	Đình Nhật Dân (Nhà thờ Họ Châu)	Cây Mao	750.000	580.000	470.000	330.000
82	Trương Xá	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Đường Văn Xá	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000
83	Văn Xá	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Khu công nghiệp Tứ Hạ	3.700.000	1.900.000	1.400.000	790.000
	Văn Xá	Đường Kim Phụng	Ngã tư Tỉnh lộ 16 và đường Trần Văn Trà	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
84	Võ Bá Hạp	Cách mạng tháng 8	Sông Bò	3.700.000	1.900.000	1.400.000	820.000
85	Võ Hoành	Cách mạng tháng 8	Sông Bò	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
86	Võ Văn Dũng	Cách mạng tháng 8	Sông Bò	4.700.000	2.400.000	1.700.000	950.000
87	Các tuyến đường còn lại			630.000	470.000	350.000	290.000
* Các tuyến đường chưa được đặt tên							
88	Đường 13,5m	Trần Hưng Đạt (đoạn 1)	Bưu Kế	5.400.000	2.700.000	1.900.000	1.100.000
89	Đường D5	Cách mạng tháng 8	Lê Đình Dương	6.200.000	3.100.000	2.200.000	1.200.000



7. PHƯỜNG KIM LONG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Ninh	Nguyễn Hoàng	Kiệt 32 đường Nguyễn Phúc Chu	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
2	Bà Phan (Nguyễn) Đình Chi	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Phúc Chu	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
3	Bửu Đình	Lê Tự Nhiên	Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
4	Châm	Kim Phụng	Bảo trợ xã hội thành phố	900.000	550.000	420.000	300.000
5	Đoàn Văn Sách	Văn Thánh	Nhà thờ Họ Mai	1.600.000	850.000	610.000	390.000
6	Hà Khê	Nguyễn Phúc Lan	Đường số 3 Khu quy hoạch	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
7	Hồ Thị Lữ	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Dật	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
8	Hồ Thừa	Văn Thánh	Khu tái định cư Quai Chèo	1.200.000	750.000	540.000	350.000
9	Hồ Văn Hiến	Nguyễn Phúc Thái	Bửu Đình	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
10	Hương Bình	Kiệt 34 Lê Quang Quyền	Đường Quy hoạch	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
11	Huỳnh Đình Túc	Văn Thánh (nhà bà Nhân)	Ngã ba xóm Hàn Cơ	900.000	550.000	420.000	300.000
12	Kim Long	Cầu Bạch Hồ	Nguyễn Hoàng	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
13	Kim Phụng	Cầu Tu Ca	Đường lên nghĩa trang phía Bắc	3.200.000	1.700.000	1.200.000	710.000
	Kim Phụng	Đường lên nghĩa trang phía Bắc	Cầu Tuần	2.400.000	1.300.000	910.000	560.000
14	Lê Đức Toàn	Văn Thánh	Ngã ba Trường Tiểu học số 1 Hương Hồ	1.600.000	850.000	610.000	390.000
15	Lê Quang Quận	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Chu	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
16	Lê Quang Quyền	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
17	Lê Quang Việp	Long Hồ	Miêu Xóm	1.200.000	750.000	540.000	350.000
18	Lê Tự Nhiên	Vạn Xuân	Nguyễn Phúc Thái	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
19	Long Hồ	Ngã ba đường Văn Thánh và đường Long Hồ	Kim Phụng (khu du lịch Về nguồn)	1.900.000	1.000.000	720.000	440.000
20	Lưu Bảo	Ngã ba (Lưu Bảo di Hương An)	Ranh giới phường Hương Long (cũ)	1.200.000	750.000	540.000	350.000
21	Lý Nam Đế	Cầu An Hoà	Cầu An Ninh	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
	Lý Nam Đế	Cầu An Ninh	Lưu Bảo	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
22	Mai Khắc Đôn	Nguyễn Phúc Lan	Đường quy hoạch trước mặt chợ Kim Long	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
23	Ngọc Hồ	Long Hồ	Giáp xã Hương Thọ (cũ) (Điện Hòn chén)	600.000	470.000	380.000	270.000
24	Nguyễn Hoàng	Kim Long	Phạm Thị Liên	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Nguyễn Hoàng	Phạm Thị Liên	Lý Nam Đế	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
25	Nguyễn Hữu Dật (thôn Trúc Lâm)	Lý Nam Đế	Cuối đường	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
26	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt xóm Nam Bình	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
27	Nguyễn Phúc Lan	Nguyễn Phúc Tấn	Hà Khê	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
28	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Hoàng	Sư Vạn Hạnh	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh	Giáp địa giới phường Hương Hồ (cũ)	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
29	Nguyễn Phúc Tấn	Vạn Xuân	Hồ Văn Hiến	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
30	Nguyễn Phúc Thái	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định cư mới Kim Long	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
31	Nguyễn Phúc Thu	Nghĩa trang liệt sĩ phường Hương Long (cũ) và đường Lý Nam Đế	Lý Nam Đế	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
32	Nguyễn Trọng Nhân	Ngã ba Lưu Bảo	Văn Thánh (cầu Xước Dũ)	1.600.000	850.000	610.000	390.000
33	Phạm Thị Liên	Vạn Xuân	Nguyễn Hoàng	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
34	Phạm Triệt	Long Hồ	Sông Hương	1.200.000	750.000	540.000	350.000
35	Phạm Tu	Lý Nam Đế	Nguyễn Phúc Chu	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
36	Phan Trọng Tĩnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiết 24 Nguyễn Phúc Chu	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
37	Phú Mộng	Kim Long	Vạn Xuân	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
38	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Văn Thánh	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
39	Triệu Túc	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Dật	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
40	Văn Thánh	Ranh giới phường Hương Hồ (cũ) - phường Kim Long (cũ)	Hết ranh giới khu di tích Võ Thánh	4.400.000	2.200.000	1.500.000	890.000
	Văn Thánh	Khu di tích Võ Thánh	Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Về nguồn	2.900.000	1.500.000	1.100.000	620.000
	Văn Thánh	Ngã ba đường Long Hồ đi Công ty Về nguồn	Kim Phụng	2.600.000	1.400.000	950.000	580.000
41	Vạn Xuân	Đầu cầu Kim Long	Lý Nam Đế	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
42	Xuân Hòa	Nguyễn Phúc Chu	Đường Quy hoạch	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
43	Đường phía tây Huế: Từ ranh giới phường Hương Hồ (cũ) cầu Tuấn			2.300.000	1.200.000	870.000	
44	Đường Quốc lộ 49A: Xã Hương Thọ (cũ) và Ranh giới xã Bình Điền			1.300.000	640.000	320.000	
III. Các vùng còn lại							
45	Vùng 1: Các Tổ Dân phố: Liên Bằng, La Khê Bài, Hải Cát 1, Hải Cát 2 (sau vị trí 3 đường giao thông chính)			200.000	140.000		
46	Vùng 2: Các vị trí còn lại của các Tổ dân phố: Đình Môn, Kim Ngọc, La Khê Trẹm, Thạch Hàn, Hòa An.			140.000	120.000		

8. PHƯỜNG KIM TRÀ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Đô	Kim Phụng	Đình làng An Đô	2.000.000	1.100.000	760.000	490.000
2	Bùi Điền	Cô Đan Thanh Lương đường Đặng Huy Tá	Nhà ông Diêu	3.200.000	1.700.000	1.200.000	730.000
	Bùi Điền	Nhà ông Diêu	Ranh giới tổ dân phố Xuân Tháp - Dương Sơn	4.600.000	2.400.000	1.700.000	1.100.000
3	Đặng Huy Tá	Dương Bá Nuôi	Cô Đan Thanh Lương	3.000.000	1.600.000	1.100.000	700.000
4	Dương Bá Nuôi	Cầu ông Ân đường Trà Kệ	Đặng Huy Tá (đê bao Sông Bồ)	3.200.000	1.700.000	1.200.000	710.000
5	Đường giao thông liên phường	Cầu Giáp Tây (sau vị trí 2 Tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đến cổng Thôn Cổ Lão	1.100.000	610.000	440.000	370.000
	Đường giao thông liên phường	Từ cổng thôn Cổ Lão	Đến cổng thôn Dương Sơn	750.000	450.000	390.000	340.000
6	Đường liên tổ dân phố Quê Chũ - La Chũ Trung	Nga Sơn	Hà Công	2.900.000	1.500.000	1.100.000	640.000
7	Đường Quê Chũ - Giáp Thượng	Lý Nhân Tông	Cổng làng Giáp Thượng	4.600.000	2.400.000	1.700.000	1.000.000
8	Đường vào khu dân cư Tổ dân phố Thượng Khê	Trần Quang Diệm	Khu dân cư Tổ dân phố Thượng Khê	1.100.000	680.000	510.000	370.000
9	Đường vào xưởng Đức Văn Thắng	Kim Phụng	An Đô	1.400.000	880.000	630.000	410.000
10	Đường về An Đô hạ	Kim Phụng	Phan Kế Toại	1.400.000	880.000	630.000	410.000
11	Hà Công	Lý Nhân Tông	Lý Thần Tông (cầu Phường Trung)	7.100.000	3.400.000	2.500.000	1.400.000
	Hà Công	Lý Thần Tông (cầu Phường Trung)	Kim Phụng	6.000.000	3.000.000	2.100.000	1.200.000
12	Kha Vạng Cẩn	Hà Công (nhà ông Phạm Sơn)	Trạm bơm Quê Chũ	2.400.000	1.300.000	910.000	560.000
13	Kim Phụng	Từ ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà	Đến Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà	3.600.000	1.900.000	1.300.000	770.000
14	Lê Đức Thọ	Lý Nhân Tông (Quốc lộ 1A)	Cầu Thanh Lương	5.200.000	2.600.000	1.800.000	1.000.000
15	Lê Quang Tiến	Cầu Hữu Nghị	Phan Kế Toại (Trạm bơm xóm cụt)	2.400.000	1.300.000	910.000	560.000
16	Lê Thuyết (đường Tây Xuân)	Lý Nhân Tông	Kim Phụng	3.600.000	1.900.000	1.300.000	770.000
17	Liễu Nam	Kim Phụng	Hết khu dân cư hiện có, xứ đồng Vung Trang	1.400.000	880.000	630.000	410.000
18	Lý Nhân Tông	Từ Ranh giới phường Hương An - phường Kim Trà	Đến ngã ba tỉnh lộ 8B	10.600.000	5.300.000	3.700.000	2.100.000
	Lý Nhân Tông	Từ ngã ba tỉnh lộ 8B	Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà	8.400.000	4.200.000	2.900.000	1.700.000
19	Lý Thần Tông	Hà Công	Đến ranh giới phường Kim Trà - phường Hương Trà	5.200.000	2.600.000	1.800.000	1.000.000
20	Nga Sơn	Lý Nhân Tông	Họ Hoàng Văn	5.200.000	2.600.000	1.800.000	1.000.000
21	Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới xã Quảng Điền - Phường Kim Trà	Cầu Hương Cẩn	4.600.000	2.400.000	1.700.000	1.000.000
	Nguyễn Chí Thanh	Cầu Hương Cẩn	Ranh giới Phường Kim Trà - Phường Hương An	5.200.000	2.600.000	1.800.000	1.000.000
22	Phan Hữu Dật	Trà Kệ	Lê Đức Thọ	4.600.000	2.300.000	1.600.000	930.000
23	Phan Kế Toại	Cầu Phường Nam	Làng Phú Ổ (Nhà ông Hà Văn Đền)	4.600.000	2.300.000	1.600.000	930.000
24	Phú Lâm	Kim Phụng (cổng xóm rẫy)	Trạm Biển thể (Bàu ruộng)	1.400.000	880.000	630.000	410.000
25	Thanh Lương	Ngã ba Hợp tác xã nông nghiệp Đông Xuân	Đặng Huy Tá	5.200.000	2.600.000	1.800.000	1.000.000
26	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Kim Trà - Phường Hương Trà	Ranh giới phường Kim Trà - Xã Bình Điền	1.100.000	680.000	510.000	370.000
27	Tỉnh lộ 8B	Lý Nhân Tông	Ranh giới phường Hương Chũ - Hương Toàn	6.000.000	3.000.000	2.100.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Tỉnh lộ 8B	Cổng làng Hương Cẩn	Nguyễn Chí Thanh	2.900.000	1.500.000	1.100.000	640.000
	Tỉnh lộ 8B	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba đường vào thôn An Thuận	2.400.000	1.300.000	910.000	560.000
	Tỉnh lộ 8B	Đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8B		1.400.000	880.000	630.000	410.000
28	Trà Kệ	Lý Nhân Tông	Cầu ông Ân	6.000.000	3.000.000	2.100.000	1.200.000
29	Trần Quang Diệm	Kim Phụng	Thôn Thanh Khê	1.400.000	880.000	630.000	410.000
30	Trần Văn Trung	Cầu ông Ân đường Trà Kệ	Búi Diên (chợ Kệ cũ)	2.200.000	1.200.000	830.000	530.000
31	Trường Thi	Hà Công (Trường trung học cơ sở)	Nhà sinh hoạt cộng đồng Tổ dân phố La Chữ Đông	2.900.000	1.500.000	1.100.000	640.000
32	Tuyến đường WB	Từ Tổ dân phố Giáp Tây (đoạn từ sau vị trí 2 của Tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đình làng Giáp Tây	750.000	480.000	380.000	300.000
	Tuyến đường WB	Đình làng Giáp Tây	Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1)	1.400.000	880.000	630.000	410.000
	Tuyến đường WB	Ngã tư tỉnh lộ 8B và đường WB (đoạn từ sau vị trí 2 của đường tỉnh lộ 8B đoạn 1)	Đường tỉnh 19	1.100.000	650.000	520.000	370.000
33	Các đường còn lại			620.000	460.000	350.000	290.000



9. PHƯỜNG MỸ THƯỢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Châu Văn Hùng	Lại Thê	Nguyễn Đình Tứ	3.500.000	2.500.000	1.700.000	700.000
2	Diệu Quang	Lại Thê	Đường xóm 10 Tổ Dân phố Ngọc Anh	5.000.000	3.500.000	2.400.000	1.000.000
3	Đào Duy Tùng	Nguyễn Đình Bảy	Đường Diệu Quang	4.000.000	2.800.000	2.000.000	800.000
	Đào Duy Tùng	Diệu Quang	Trường Trung học cơ sở Phú Thượng	5.000.000	3.500.000	2.400.000	1.000.000
4	Đường Pha	Diệu Quang	Nguyễn Đình Tứ	4.500.000	3.200.000	2.200.000	900.000
5	Đường Pha 1	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	3.200.000	2.200.000	1.600.000	640.000
6	Đường Pha 2	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	3.200.000	2.200.000	1.600.000	640.000
7	Đường Pha 3	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	3.200.000	2.200.000	1.600.000	640.000
8	Đường Pha 4	Đường Pha	Hoàng Trọng Mậu	3.200.000	2.200.000	1.600.000	640.000
9	Đường Pha 5	Đường Pha	Đường Pha 4	3.200.000	2.200.000	1.600.000	640.000
10	Đinh Thị Con	Nguyễn Như Chương	Kiệt 10 Ngọc Anh	13.800.000	9.100.000	6.400.000	2.800.000
11	Gia Lạc	Chân cầu chợ Dinh (đường Nguyễn Sinh Cung; đường Nguyễn Thị Thanh)	Quốc lộ 49A (đường Thuận An)	9.500.000	5.200.000	3.700.000	1.900.000
12	Hoàng Trọng Mậu	Lại Thê	Diệu Quang	3.500.000	2.500.000	1.700.000	700.000
	Hoàng Trọng Mậu	Diệu Quang	Nguyễn Đình Tứ	4.500.000	3.200.000	2.200.000	900.000
13	Lại Thê	Phạm Văn Đồng	Đình làng Lại Thê	5.500.000	3.900.000	2.700.000	1.100.000
	Lại Thê	Đình làng Lại Thê	Gia Lạc	5.200.000	3.600.000	2.500.000	1.000.000
14	Nguyễn Đình Bảy	Phạm Văn Đồng	Cầu Ngọc Anh	5.500.000	3.900.000	2.700.000	1.100.000
	Nguyễn Đình Bảy	Cầu Ngọc Anh	Giáp xã Phú Mỹ (cũ)	3.500.000	2.500.000	1.700.000	700.000
15	Nguyễn Đình Tứ	Gia Lạc	Phạm Văn Đồng	9.500.000	5.200.000	3.700.000	1.900.000
	Nguyễn Đình Tứ	Phạm Văn Đồng	Võ Chí Công	25.000.000	13.800.000	9.600.000	5.000.000
16	Nguyễn Như Chương	Nguyễn Đình Bảy	Nguyễn Đình Tứ	4.000.000	2.800.000	2.000.000	800.000
17	Nguyễn Sinh Cung nối dài	Giáp phường Võ Dạ	Cầu Chợ Dinh	18.000.000	9.900.000	6.900.000	3.600.000
18	Nguyễn Thị Thanh	Cầu Chợ Dinh	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế	4.000.000	2.800.000	2.000.000	800.000
	Nguyễn Thị Thanh	Công ty Cổ phần Nuôi trồng thủy sản Thừa Thiên Huế	Đập La Y	2.500.000	1.700.000	1.200.000	500.000
19	Phạm Bá Nguyên	Thuận An (cầu Cẩm Thông)	Nguyễn Thị Thanh	2.300.000	1.600.000	1.100.000	460.000
20	Phạm Văn Đồng	Giáp phường Võ Dạ	Thuận An	32.000.000	17.600.000	12.300.000	6.400.000
	Phạm Văn Đồng	Thuận An	Thủy Dương - Thuận An (đường Võ Chí Công nối dài)	20.000.000	11.000.000	7.700.000	4.000.000
21	Phổ Nam	Gia Lạc	Phạm Văn Đồng	3.000.000	2.100.000	1.500.000	600.000
22	Thuận An	Phạm Văn Đồng	Gia Lạc	12.500.000	6.900.000	4.800.000	2.500.000
	Thuận An	Gia Lạc	Giáp ranh phường Dương Nỗ	6.000.000	3.300.000	2.300.000	1.200.000
23	Võ Tử Thành	Gia Lạc	Cầu Ông Cửu	2.500.000	1.800.000	1.200.000	500.000
II Các tuyến đường ven đường giao thông chính							
Xã Phú Mỹ (cũ)							
24	Đường Thủy Dương - Thuận An						
	Đoạn từ cầu Công Lương đến ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A			25.000.000	13.800.000	9.800.000	
	Đoạn từ giáp ngã tư Thủy Dương - Thuận An và Tỉnh lộ 10A đến hết xã Phú Mỹ (cũ)			20.000.000	11.000.000	7.800.000	
25	Tỉnh lộ 10A						

aw

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ ngã tư Thủy Dương - Thuận An đến cầu Phước Linh (vùng quy hoạch Khu E - Đô thị An Vân Dương)			7.000.000	4.900.000	3.500.000	
	Đoạn từ cầu Phước Linh đến cầu Long			4.500.000	3.000.000	2.100.000	
	Đoạn từ cầu Long đến giáp xã Phú Hồ			3.000.000	2.100.000	1.500.000	
26	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ)			2.000.000	1.400.000	990.000	
27	Tuyến đường Liên phường Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ						
	Đoạn từ Giáp phường Nguyễn Đình Bầy đến đường Võ Chí Công			3.000.000	2.100.000	1.500.000	
	Đoạn từ Đường Võ Chí Công đến cầu An Lưu			2.000.000	1.400.000	1.000.000	
	Đoạn từ cầu An Lưu đến giáp xã Phú Hồ			1.200.000	860.000	600.000	
28	Các đường xóm chính Tổ Dân phố Dường Mong (Khu C - Đô thị An Vân Dương)			2.000.000	1.300.000	920.000	
	Xã Phú An (cũ)						
29	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ): Đoạn từ công làng Mong An đến Cầu Đồng Miếu (Tổ Dân phố An Truyền)			1.800.000	1.300.000	880.000	
30	Tuyến trục chính Tổ Dân phố Triều Thủy đi phường Thuận An: Đoạn từ Cầu Lưu Bụ đến Chợ Triều Thủy			2.000.000	1.400.000	980.000	
31	Tuyến trục chính Tổ Dân phố Triều Thủy mới (Đi qua sân vận động xã Phú An)			2.000.000	1.400.000	980.000	
III. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Mỹ (cũ)						
32	Vùng 1: - Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ giáp đường Thủy Dương - Thuận An đến Miếu Phước Linh - Tuyến chính Tổ dân phố Mong An			700.000	480.000		
33	Vùng 2: - Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ Miếu Phước Linh đến giáp xã Phú Hồ - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính các thôn - Tuyến đường chính Tổ dân phố An Hạ			600.000	400.000		
34	Vùng 3: Các vị trí còn lại			350.000			
	Xã Phú An (cũ)						
35	Vùng 1: - Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) đoạn từ Cầu Đồng Miếu (An Truyền) đến Tổ Dân phố Định Cư - Các tuyến đường rẽ nhánh của tuyến chính Tổ Dân phố Triều Thủy - Tuyến chính Tổ dân phố Truyền Nam - Các tuyến rẽ nhánh của tuyến Liên xã Phú Mỹ - Phú An (cũ) từ giáp xã Phú Mỹ (cũ) đến Cầu Đồng Miếu			500.000	340.000		
36	Vùng 2: - Các tuyến chính của các Tổ Dân phố còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính			350.000	240.000		
37	Vùng 3: Các vị trí còn lại			200.000			

10. PHƯỜNG PHONG DINH

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				ĐVT: Đồng/m ²
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I. Các tuyến ven đường giao thông chính								
1	Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Hòa (cũ)							
	Đoạn từ phía Bắc cầu Phước Tích đến phía Nam cầu Trạch Phổ			600.000	490.000	440.000		
	Đoạn từ phía Nam cầu Trạch Phổ đến hết ranh giới xã Phong Hòa (cũ)			730.000	650.000	520.000		
2	Quốc lộ 49B đoạn qua xã Phong Bình (cũ)							
	Đoạn từ Chợ Ưu Diễm về đến cầu Vĩnh An 1			650.000	460.000	390.000		
	Đoạn từ cầu Vĩnh An 1 đến cầu Vân Trinh			510.000	410.000	310.000		
3	Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Hòa (cũ)			420.000	340.000	280.000		
4	Tỉnh lộ 6 đoạn qua xã Phong Chương (cũ)							
	Đoạn từ vị trí giao Tỉnh lộ 4 (ngã ba xã) đến cổng Am Bàu			470.000	380.000	320.000		
	Đoạn từ cổng Am Bàu đến giáp địa giới hành chính xã Phong Hòa (cũ)			410.000	330.000	310.000		
5	Tỉnh lộ 9: Từ Tỉnh lộ 6 (Tổ Dân phố Đức Phú) đến ranh giới thị trấn Phong Điền (cũ) và xã Phong Hiền (cũ)			420.000	340.000	280.000		
6	Tỉnh lộ 6B: Từ ranh giới xã Phong Thu (cũ) đến Quốc lộ 49B			420.000	340.000	280.000		
7	Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Chương (cũ)							
	Đoạn từ giáp xã Phong Bình (cũ) đến đường bê tông vào chùa Chí Long			580.000	470.000	440.000		
	Đoạn từ đường bê tông vào chùa Chí Long đến Hợp tác xã Nhất Phong			660.000	540.000	450.000		
	Đoạn từ Hợp tác xã Nhất Phong đến hết giáp ranh giới xã Quảng Thái (cũ)			580.000	470.000	440.000		
8	Tỉnh lộ 4 đoạn qua xã Phong Bình (cũ)							
	Đoạn từ cầu Mụ Tú (nhà ông Phan Công Ninh) Tổ Dân phố Vĩnh An về đến Nhà văn hóa Tổ Dân phố Triều Quý			610.000	490.000	430.000		
	Đoạn từ nhà văn hóa Tổ dân phố Triều Quý về đến trạm bơm Bình Chương			500.000	400.000	330.000		
9	Tỉnh lộ 8C			470.000	380.000	320.000		
10	Đường Cứu hộ - Cứu nạn nổi dãi: Từ giáp ranh giới xã Phong Hiền (cũ) đến giáp ranh giới xã Điền Lộc (cũ)			410.000	330.000	310.000		
II. Các vùng còn lại								
	Xã Phong Hòa (cũ)							
11	Vùng 1: Các Tổ Dân phố: Phước Phú, Hoà Đức, Đồng Thượng, Tư, Ba Bàu Chợ			230.000	200.000			
12	Vùng 2: - Các Tổ Dân phố: Cang Cư Nam, Thuận Hoà, Khu vực Chùa thuộc Tổ Dân phố Chùa Thiềm Thượng, Xóm Đình Rộc, Xóm Tây Thuận thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ			200.000	180.000			
13	Vùng 3: - Các Tổ Dân phố: Niêm, khu vực Thiềm Thượng thuộc Tổ dân phố Chùa Thiềm Thượng, Trung Cọ-Mê, xóm Đông An thuộc Tổ Dân phố Trạch Phổ - Các vị trí còn lại			170.000				
	Xã Phong Bình (cũ) và xã Phong Chương (cũ)							

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Vùng 1: - Xã Phong Bình (cũ): Các Tổ Dân phố: Vĩnh An, Xóm Quán Tổ Dân phố Hoà Viên - Xã Phong Chương (cũ): Dọc Tỉnh lộ 4 và Tỉnh lộ 6 (thuộc các Tổ Dân phố Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m			290.000	250.000		
15	Vùng 2: - Xã Phong Bình (cũ): Các Tổ Dân phố: Tà Hữu Tự, Tây Phú (Vân Trinh), Trung Thạnh, Đông Phú - Xã Phong Chương (cũ): Các Tổ Dân phố: Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong, Bàu			250.000	230.000		
16	Vùng 3: - Xã Phong Bình (cũ): Các Tổ Dân phố: Đông Mỹ, Triều Quý, Rú Hóp, Đông Trung Tây Hồ, Tây Phú (Phò Trạch), Siêu Quần; xóm Đình Tổ Dân phố Hoà Viên, xóm Tân Bình - Xã Phong Chương (cũ): Các Tổ Dân phố: Phú Lộc, Ma Nê, Xóm Đồng thuộc Tổ dân phố Nhất Phong - Các vị trí còn lại			170.000			



11. PHƯỜNG PHONG ĐIỀN

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	A Đôn	Cách tỉnh lộ 9 100m	Nhà văn hoá cộng đồng bản Hạ Long	360.000	220.000	180.000	140.000
2	Bến Cùi	Cầu Bến Cùi	Cầu Bến Cùi qua Cổ Xuân	350.000	210.000	170.000	140.000
3	Bình An	Ngã 3 vào đường 71	Cầu Khe Đá	500.000	300.000	250.000	200.000
4	Bùi Dục Tài	Phò Trạch	Đặng Văn Hòa	2.400.000	1.400.000	1.200.000	960.000
5	Các trục đường còn lại			900.000	540.000	450.000	360.000
6	Các trục đường trong khu nội thị phía Đông đường sắt			1.300.000	780.000	650.000	520.000
7	Cao Hữu Dực	Vị trí giao với Tỉnh lộ 6	Đặng Văn Hòa	1.300.000	780.000	650.000	520.000
8	Cao Hữu Duyệt	Nguyễn Thị Huyền	Đến hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 8 (nhà ông Nguyễn Hữu Thành)	1.300.000	780.000	650.000	520.000
9	Chu Cẩm Phong	Phò Trạch	Văn Lang	2.300.000	1.400.000	1.100.000	920.000
10	Cổ Xuân	Nhà ông Uẩn	Nhà ông Hữu	160.000	100.000	80.000	60.000
11	Các tuyến đường trong Tổ dân phố Đông Lái-Trạch Hữu						
	Đường số 1	Đường Phong Thu	Đình làng Đông Lái	310.000	190.000	150.000	120.000
	Đường số 2	Đường sắt	Nhà máy gạch Phong Thu	310.000	190.000	150.000	120.000
	Đường số 3	Đường sắt	Nhà ông Nguyễn Đình Sinh	310.000	190.000	150.000	120.000
12	Dốc Ba Trục	Ngã 3 vào đường 71	Dốc ba trục	250.000	150.000	120.000	100.000
13	Dương Phước Vĩnh	Nguyễn Thị Huyền	Chùa Trạch Thượng 2 (Thửa 388 tờ 9)	1.300.000	780.000	650.000	520.000
14	Đặng Văn Hòa	Bùi Dục Tài	Đến vị trí giao với Tỉnh lộ 6	1.500.000	900.000	750.000	600.000
15	Đất Đỏ	Ô Lâu	Phò Trạch	1.200.000	720.000	600.000	480.000
16	Đông Du	Văn Lang	Hiền Lương	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
17	Đông Thái	Từ ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	Cổng làng Lưu Hiền Hoà	600.000	360.000	300.000	240.000
18	Đường nội thị phía Tây	Hiền Lương	Cách điểm giao với đường Hiền Lương 1500m (Km01+500)	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
	Đường nội thị phía Tây	Km01+500 (nhà ông Tuấn)	Đến hết ranh giới giáp đường vào mỏ Trường Thịnh	1.100.000	660.000	550.000	440.000
19	Đường vào Đền Liệt sĩ	Phò Trạch (Quốc lộ 1A)	Đền Liệt sĩ	2.300.000	1.400.000	1.100.000	920.000
20	Hạ Long	Khu du lịch A Đôn	Đường lên dốc Làng	160.000	100.000	80.000	60.000
21	Hải Thanh	Phò Trạch	Đất Đỏ	1.300.000	780.000	650.000	520.000
	Hải Thanh	Đất đỏ	Đến hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
	Hải Thanh	Từ hết thửa đất số 177, tờ bản đồ số 21 (nhà bà Hoàng Thị Gái)	Đường Ô Lâu	1.100.000	660.000	550.000	440.000
22	Hiền An 1	Ngã 3 Bến Cùi	Ngã 3 nối Tỉnh lộ 11B	350.000	210.000	170.000	140.000
23	Hiền An 2	Cổng chào	Nhà ông Cừ	270.000	160.000	130.000	110.000
	Hiền An 2	Ngã 3 nối Tỉnh lộ 17B	Nhà ông Nguyễn Phúc	270.000	160.000	130.000	110.000
24	Hiền Lương	Phò Trạch	Đông Du	2.400.000	1.400.000	1.200.000	960.000
	Hiền Lương	Phò Trạch	Vị trí 500 mét hướng đi Hoà Mỹ	2.400.000	1.400.000	1.200.000	960.000
	Hiền Lương	Đông Du	Địa giới hành chính xã Phong Hoà (cũ)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
	Hiền Lương	Vị trí 500 mét hướng đi Hoà Mỹ	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	1.200.000	720.000	600.000	480.000

a

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hiền Lương	Giáp địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (nay là phường Phong Điền)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Xuân (nay là phường Phong Điền)	310.000	190.000	150.000	120.000
25	Hiền Sỹ	Hiền Lương	Bùi Đức Tài	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
26	Hồ Quao	Bia chiến thắng	Cổng Hồ Quao	360.000	220.000	180.000	140.000
27	Hồ Tá Bang	Vân Lang	Vân Trạch Hòa	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
28	Hòa Xuân	Giáp xã Phong Sơn	Cầu Hiền An 2	500.000	300.000	250.000	200.000
29	Hoàng Đình Nho	Nguyễn Thị Huyền	Giáp ranh phường Phong Dinh	310.000	190.000	150.000	120.000
30	Hoàng Minh Hùng	Phò Trạch	Hết ranh giới thửa đất số 21, tờ bản đồ số 43 (Thửa đất có nhà ở của ông Hoàng Như Đạo)	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
31	Hoàng Ngọc Chung	Vị trí giao với Tỉnh lộ 6	Đến vị trí giao với trục đường khu quy hoạch dân cư phía Đông đường sắt	1.300.000	780.000	650.000	520.000
32	Hoàng Thị Thi	Đường Phò Trạch (Cổng làng Khánh Mỹ)	Đường Kim Ngọc	1.200.000	720.000	600.000	480.000
33	Hưng Thái	Tỉnh lộ 17	Nhà văn hoá Tổ dân phố Hưng Thái	280.000	170.000	140.000	110.000
34	Huỳnh Trúc	Từ cầu Huỳnh Lộ	Cầu Ông Mai	480.000	290.000	240.000	190.000
35	Kim Ngọc	Phò Trạch	Hải Thanh	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
36	Lá Nganh	Dốc Lá nganh Quảng Lợi	Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	315.000	190.000	160.000	130.000
37	Lê Nhữ Lâm	Phò Trạch	Đồng Du	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
38	Lưu Phước	Cổng làng Lưu Hiền Hoà	Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật	600.000	360.000	300.000	240.000
39	Nà Mây	Hoà Bắc	Điểm du lịch Hầm Heo	160.000	100.000	80.000	60.000
40	Nguyễn Bá Lai	Phò Trạch	Nguyễn Thị Huyền	1.200.000	720.000	600.000	480.000
41	Nguyễn Đăng Dân	Nguyễn Thị Huyền	Đến hết thửa đất số 356, tờ bản đồ số 9 (nhà ông Nguyễn Hữu Thái)	1.300.000	780.000	650.000	520.000
42	Nguyễn Duy Năng	Vân Trạch Hòa	Đồng Du	2.300.000	1.400.000	1.100.000	920.000
43	Nguyễn Duy Năng nối dài đường Phò Trạch	Vân Trạch Hòa	Phò Trạch	2.300.000	1.400.000	1.100.000	920.000
44	Nguyễn Thị Huyền	Hiền Sỹ	Đến hết thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn)	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
	Nguyễn Thị Huyền	Thửa 70 tờ bản đồ số 10 (nhà ông Bốn)	Đến địa giới hành chính xã Phong Thu (cũ) (nay là phường Phong Điền)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
	Nguyễn Thị Huyền	Ranh giới thị trấn phường Phong Điền	Nhà ông Nguyễn Sỹ	500.000	300.000	250.000	200.000
	Nguyễn Thị Huyền	Nhà ông Nguyễn Sỹ	Hết địa giới hành chính phường Phong Điền	310.000	190.000	150.000	120.000
45	Nguyễn Văn Chương	Lê Nhữ Lâm	Hết địa giới hành chính phường Phong Thái	2.300.000	1.400.000	1.100.000	920.000
46	Ô Lâu	Phò Trạch	Đất Đỏ	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
	Ô Lâu	Từ hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên)	Đến hết địa giới hành chính phường Phong Điền	1.500.000	900.000	750.000	600.000
	Ô Lâu	Đất Đỏ	Đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 25 (nhà ông Đồng Hữu Năm, đội 3 - tổ dân phố Vĩnh Nguyên)	1.500.000	900.000	750.000	600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Ô Lâu	Giáp Địa giới hành chính thị trấn Phong Điền (cũ)	Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	310.000	190.000	150.000	120.000
47	Phan Thị Con	Hết ranh giới Tổ Dân phố Trạch Hữu	Giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	220.000	130.000	110.000	90.000
	Phan Thị Con	Phong Thu	Hết ranh giới Tổ Dân phố Trạch Hữu	370.000	220.000	180.000	150.000
48	Phò Trạch	Nam Cầu Phò Trạch	Chu Cẩm Phong	6.700.000	4.000.000	3.300.000	2.700.000
	Phò Trạch	Chu Cẩm Phong	Hết địa giới hành chính Nam thị trấn Phong Điền (cũ) (nay là phường Phong Điền)	5.100.000	3.100.000	2.500.000	2.000.000
49	Phòng Nội vụ nối dài đường Phò Trạch	Vân Trạch Hòa	Phò Trạch	2.300.000	1.400.000	1.100.000	920.000
50	Phong Thu	Bắc Cầu Phò Trạch	Giáp ranh xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị (cũ) (Sát ranh giới nhà ông Trần Viết Ái)	2.500.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
51	Phước Tích	Phò Trạch	Đất Đỏ	1.300.000	780.000	650.000	520.000
52	Phước Tích nối dài	Đất đỏ	Đến hết thửa đất số 227, tờ bản đồ số 20 (nhà ông Ngô Hóa)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
53	Quảng Lộc	Nhà ông Hữu	Cổng hợp nhà Tèo	200.000	120.000	100.000	80.000
54	Quảng Lợi	Cổng hợp nhà Tèo	Cổng chào Quảng Lợi	200.000	120.000	100.000	80.000
55	Sơn An Nguyễn	Phò Trạch	Nguyễn Văn Chương	1.200.000	720.000	600.000	480.000
56	Tân Lập	Cầu Hiền An 2	Ngã 3 vào đường 71	500.000	300.000	250.000	200.000
57	Tân Mỹ	Cơ sở sản xuất nấm người khuyết tật	Cầu Nà Mây	480.000	290.000	240.000	190.000
58	Thái Mỹ	Cầu Ông Mai	Ngã ba chợ Phong Mỹ	600.000	360.000	300.000	240.000
59	Trần Văn Uy	Hiền Lương	Đến hết địa giới hành chính thị trấn (giáp xã Phong An)	1.500.000	900.000	750.000	600.000
60	Trần Vực	Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Đỗ Văn Minh)	Hiền Sỹ (giáp thửa đất của ông Phan Quốc Hùng)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
61	Trục đường B6 - B5	Vân Trạch Hòa	Văn Lang	2.300.000	1.400.000	1.100.000	920.000
62	Trục đường vào trụ sở Phòng Tư Pháp, Văn hóa-Thông tin	Phò Trạch	Vân Trạch Hòa	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
63	Tuyến nội thị dọc đường sắt Bắc Nam	Văn Lang (Đài phát thanh huyện)	Bùi Dục Tài	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
64	Tuyến nội thị số 1	Văn Lang (Điểm cạnh Chi cục thuế cũ)	Nguyễn Văn Chương	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
65	Tuyến nội thị số 2	Văn Lang (Điểm cạnh Scavi cũ)	Nguyễn Văn Chương	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
66	Tuyến nội thị số 3	Văn Lang (Trạm Viễn thông Phong Điền)	Nguyễn Văn Chương (Đường DD6)	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
67	Văn Lang	Vân Trạch Hòa	Hiền Lương	2.400.000	1.400.000	1.200.000	960.000
68	Vân Trạch Hòa	Phò Trạch	Trục đường B11 - B8	1.700.000	1.000.000	850.000	680.000
	Vân Trạch Hòa	Trục đường B11-B8	Chu Cẩm Phong	1.500.000	900.000	750.000	600.000
69	Vinh Ngạn	Ngã 3 cầu lớn đường vào Vinh Ngạn	Cầu qua kênh thủy lợi	160.000	100.000	80.000	60.000
70	Vĩnh Nguyên	Ô Lâu	Đến giáp đường vào mô Trường Thịnh	1.100.000	660.000	550.000	440.000
71	Vinh Phú	Nhà ông Phong	Nhà ông Lộc	160.000	100.000	80.000	60.000
72	Xuân Điền	Tỉnh lộ 9	Tỉnh lộ 11B Cổng chào Xuân Điền Lộc	500.000	300.000	250.000	200.000
73	Xuân Điền Lộc	Cầu Khe Đá	Ngã 3 Xuân Điền Lộc	500.000	300.000	250.000	200.000
74	Xuân Lập	Cách cổng chào Xuân Lập 100m	Nhà ông Hiền	200.000	120.000	100.000	80.000
75	Xuân Lộc	Tỉnh lộ 11B	Ngã 3 nhà ông Ty	270.000	160.000	130.000	110.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
76	Xuân Mỹ	Giáp ranh xã Phong Xuân (cũ)	Ngã tư đường lên Cao tốc Cam Lộ - La Sơn	500.000	300.000	250.000	200.000
II. Các vùng còn lại							
77	Vùng 1: Các tổ dân phố: Hòa Xuân, Tân Lập 2, Bình An, Trạch Hữu, Đông Lái, Tây Lái, Đông Thái, Lưu Hiền Hoà, Tân Mỹ			250.000	210.000		
78	Vùng 2: Các tổ dân phố: Hiền An-Bến Cùi, Cổ Xuân - Quảng Lộc, Xuân Lộc, Vinh Ngan, Hòa Xuân, Quảng Lợi, Hiền An 2, Vân Trạch Hoà, Huỳnh Liên, An tổ dân phố			200.000	180.000		
79	Vùng 3: - Các tổ dân phố: Vinh Ngan 2, Vinh Phú, Hòa Bắc, Tân Mỹ - Các vị trí còn lại			170.000			

20

12. PHƯỜNG PHONG PHÚ

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	
I. Các tuyến đường đã được đặt tên								
1	Dại Lộc	Cầu Diên Lộc 2	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Diên Lộc	2.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000	
	Dại Lộc	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Diên Lộc	Đến hết ranh giới khu vực Diên Lộc cũ	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000	
2	Diên Hòa	Quốc lộ 49B (tổ dân phố 4)	Thế Chí Tây	2.500.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000	
	Diên Hòa	Thế Chí Tây	Thế Mỹ	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000	
3	Diên Hương	Km 13+150 Quốc lộ 49B (Ranh giới giáp khu vực Diên Môn cũ)	Km10+500 Quốc lộ 49B (Từ cầu Vân trình)	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000	
4	Diên Lộc	Đoạn từ Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân)	Đến hết ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000	
	Diên Lộc	Ranh giới thửa đất số 22, tờ bản đồ số 9	Dại Lộc	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000	
	Diên Lộc	Quốc lộ 49B (đường Nguyễn Phi Khanh)	Dại Lộc	2.800.000	1.700.000	1.400.000	1.100.000	
	Diên Lộc	Phía Tây cầu Hòa Xuân	Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000	
	Diên Lộc	Quốc lộ 49B	Giáp cầu Hòa Xuân	3.500.000	2.100.000	1.700.000	1.400.000	
5	Diên Môn	Km 17+376- Quốc lộ 49B Giáp cầu Diên Lộc	Km 13 +150 Quốc lộ 49B (Hết khu vực Diên Môn cũ)	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000	
6	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Diên Lộc		Giáp phường Phong Dinh	Tỉnh lộ 22 (đường Hoàng Xuân)	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
7	Hoàng Xuân	Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới khu vực Diên Lộc cũ)	Tỉnh lộ 22 (Hết địa giới hành chính tổ dân phố Mỹ Hòa)	2.200.000	1.300.000	1.100.000	880.000	
8	Kế Môn	Đường vào xóm 25, tổ dân phố 2 Kế Môn	Giáp đường biển Trung Hải	1.500.000	900.000	750.000	600.000	
	Kế Môn	Cầu Khe Làng	Đường vào xóm 25, tổ dân phố 2 Kế Môn	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000	
9	Nguyễn Phi Khanh	Cầu Diên Lộc	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Diên Lộc	3.500.000	2.100.000	1.700.000	1.400.000	
	Nguyễn Phi Khanh	Đường cứu hộ, cứu nạn Phong Điền - Diên Lộc	Giáp phường Phong Quảng	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000	
10	Nguyễn Thị Cầu	Quốc lộ 49B (tổ dân phố 8)	Thế Chí Tây	2.500.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000	
	Nguyễn Thị Cầu	Thế Chí Tây	Thế Mỹ	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000	
11	Thanh Hương Đông	Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị)	Giáp khu vực Diên Môn cũ	1.500.000	900.000	750.000	600.000	
12	Thanh Hương Lâm	Km12+900 Quốc lộ 49B	Thanh Hương Đông	2.500.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000	
	Thanh Hương Lâm	Thanh Hương Đông	Tổ dân phố Thanh Hương Lâm	1.500.000	900.000	750.000	600.000	
13	Thanh Hương Tây	Km40+250 Quốc lộ 49C (Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị)	Km 40+950 Quốc lộ 49C (Từ cầu ngã tư chợ Diên Hương)	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000	
14	Thế Chí Tây	Đường Hương Thôn (từ đầu tổ dân phố 1)	Đường Hương Thôn (Tổ Dân phố 8, giáp Quốc lộ 49B)	1.800.000	1.100.000	900.000	720.000	
15	Thế Mỹ	Tỉnh lộ 22 (đầu địa giới khu vực Diên Lộc cũ)	Tỉnh lộ 22 (giáp ranh phường Phong Quảng)	2.200.000	1.300.000	1.100.000	880.000	
16	Trung Đông	Thanh Hương Đông	Tỉnh lộ 22 (giao với đường Trung Đông Đông và Trung Đông Tây)	1.600.000	960.000	800.000	640.000	
	Trung Đông	Km11+452 Quốc lộ 49B (Từ Ngã tư chợ Diên Hương)	Thanh Hương Đông	2.500.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17	Trung Đồng Đông	Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điện Hương ra biển)	Giáp khu vực Điện Lộc (cũ)	2.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000
18	Trung Đồng Tây	Giáp xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị	Tỉnh lộ 22 (Giáp Ngã ba đường Điện Hương ra biển)	2.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000
19	Trung Hải	Km Quốc lộ 49B Từ Ngã ba trụ sở Đảng ủy phường	Vĩnh Xương	2.500.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
	Trung Hải	Vĩnh Xương	Tỉnh lộ 22	1.600.000	960.000	800.000	640.000
20	Vĩnh Xương	Đường biển Trung Hải	Kênh phân lũ Hương Môn	1.500.000	900.000	750.000	600.000
II. Các vùng còn lại							
21	Vùng 1: Các tổ dân phố: Giáp Nam, Nhất Tây, Nhì Tây, Mỹ Hòa, Tân Hội, Thê Mỹ A, Thê Mỹ B, Trung Đồng			700.000	610.000		
22	Vùng 2: Các tổ dân phố: Nhì Đông, Nhất Đông, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, Thanh Hương Tây, Thanh Hương Đông, 1 Kê Môn, 2 Kê Môn và Vĩnh Xương			600.000	550.000		
23	Vùng 3: Các tổ dân phố: 9, Thanh Hương Lâm			500.000			



13. PHƯỜNG PHONG QUẢNG

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Cao Hữu Đình	Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	990.000	690.000	500.000	400.000
2	Điền Hải	Từ thửa số 29 tờ bản đồ số 61	Thửa số 39 tờ bản đồ số 97	660.000	520.000	390.000	260.000
	Điền Hải	Thửa số 27 tờ bản đồ số 97	Giáp địa phận xã Quảng Ngạn (cũ)	840.000	660.000	490.000	340.000
3	Hải Đông	Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 73 (56 cũ)	Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 74 (57 cũ)	450.000	390.000	260.000	180.000
4	Hải Nhuận	Thửa đất số 402 tờ bản đồ số 53 (49 cũ)	Thửa đất số 03 tờ bản đồ số 50 (46 cũ)	750.000	600.000	440.000	300.000
5	Hải Phú	Thửa đất số 430 tờ bản đồ số 53 (49 cũ)	Tuyến đường Hải Đông (Thửa 56 tờ bản đồ số 73 (56 cũ))	660.000	530.000	390.000	260.000
6	Hải Thành	Thửa đất số 123 tờ bản đồ số 49 (45 cũ)	Thửa đất số 173 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	450.000	390.000	260.000	180.000
7	Hải Thê	Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	Thửa đất số 49 tờ bản đồ số 45 (41 cũ)	450.000	390.000	260.000	180.000
8	Minh Hương	Giáp Quốc lộ 49B (Thửa đất số 749 tờ bản đồ số 99 (34 cũ))	Thửa đất số 99 tờ bản đồ số 98 (33 cũ)	270.000	160.000	130.000	110.000
9	Phong Hải	Thửa đất số 23 tờ bản đồ số 80 (17 cũ)	Giáp biển Phong Hải cũ	750.000	600.000	480.000	300.000
10	Thế Chí Đông	Thửa số 414 tờ bản đồ số 60 (03 cũ)	Thửa đất số 207 tờ bản đồ số 98 (33 cũ)	600.000	500.000	400.000	240.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
	Xã Điền Hải (cũ)						
11	Tỉnh lộ 22: Từ giáp đường Phong Phú đến giáp Tổ dân phố Đông Hải, phường Phong Quảng			750.000	600.000	480.000	
12	Tuyến đường trục Phường: Từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 xã Phong Hải (cũ) Từ thửa đất số 154 tờ bản đồ số 65 (8 cũ) đến thửa đất số 1 tờ bản đồ số 54 (50 cũ)			560.000	490.000	370.000	
13	Tuyến đường: Từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 61 (4 cũ) (nhà ông Trương Như Mực) đến thửa đất số 31, tờ bản đồ số 69 (12 cũ) (nhà ông Nguyễn Xuân Chở)			450.000	410.000	380.000	
	Xã Quảng Ngạn (cũ)						
14	Quốc lộ 49B						
	Đoạn từ giáp ranh xã Điền Hải (cũ) đến điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thủy) (từ thửa đất số 04, tờ bản đồ 03 đến thửa đất số 245, tờ bản đồ 09); từ điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn đến điểm cuối giáo xứ Linh Thủy (từ thửa đất số 538, tờ bản đồ 10 đến thửa đất số 05, tờ bản đồ 17)			870.000	510.000	420.000	
	Đoạn từ điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thủy) đến điểm cuối trường Tiểu học số 1 Quảng Ngạn (từ thửa đất số 245, tờ bản đồ số 09 đến thửa đất số 538, tờ bản đồ số 10); từ điểm cuối giáo xứ Linh Thủy đến giáp ranh xã Quảng Công (cũ) (từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 17 đến thửa đất số 278, tờ bản đồ số 17)			950.000	500.000	450.000	
15	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 (thôn Tây Hải)			820.000	430.000	390.000	
	Xã Quảng Công (cũ)						

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
16	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối Tổ Dân phố Cường Giáng			820.000	430.000	390.000	
17	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Thiến; tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Am			820.000	430.000	390.000	
18	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Mới			820.000	430.000	390.000	
19	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Cũ			820.000	430.000	390.000	
20	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân Lộc			820.000	430.000	390.000	
21	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân An			820.000	430.000	390.000	
22	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến chợ Cồn Gai cũ			820.000	430.000	390.000	
23	Tuyến đường từ khu Tái định cư Cường Giáng đến cuối đường giáp biên (thửa đất số 02 thửa 23)			820.000	430.000	390.000	
24	Quốc lộ 49B đoạn từ giáp ranh xã Quảng Ngạn (cũ) đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am (từ thửa đất số 202, tờ bản đồ số 03 đến thửa đất số 72, tờ bản đồ 09)			870.000	510.000	420.000	
25	Tuyến từ ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am đến điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) (từ thửa đất số 72, tờ bản đồ 09 đến thửa đất số 215, tờ bản đồ số 14)			950.000	580.000	450.000	
26	Tuyến từ điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) đến giáp ranh xã Hải Dương (cũ) (từ thửa đất số 215, tờ bản đồ 14 đến thửa đất số 164, tờ bản đồ 16)			870.000	510.000	420.000	
III. Các vùng còn lại							
Xã Quảng Ngạn (cũ)							
27	Vùng 1: - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến thôn 13 (Thủy An) - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22 (thôn Tân Mỹ A) - Tuyến Tỉnh lộ 22 nối từ giáp ranh xã Phong Hải (cũ) đến Quốc lộ 49B và đoạn đường nối dài từ Tỉnh lộ 22 đến bến đò Vĩnh Tu - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 (Tân Mỹ BC) đến thôn Đông Hải - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến bãi tắm thôn Tân Mỹ A - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào thôn Tân Mỹ BC - Tuyến nối từ Tỉnh lộ 22 đến cổng chào thôn Đông Hải - Tuyến đường khu định canh định cư Tân Mỹ A (bắt đầu từ Tỉnh lộ 22 đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B đến Tỉnh lộ 22) - Tuyến nối từ Quốc lộ 49B (Trường Trung học cơ sở Phạm Quang Ái) đến thôn 13			360.000	250.000		
Xã Quảng Công (cũ)							
28	Vùng 1: - Tuyến đường nối từ Tổ Dân phố Thành Công 1 đến cuối Tổ dân phố 4. - Tuyến đường khu định cư nối từ xóm Thiến đến xóm Am. - Tuyến đường khu tái định cư nối từ xóm Cũ đến xóm Tân Lộc. - Tuyến nối từ chợ Cồn Gai (mới) đến Họ Lê Nguyễn.			360.000	250.000		

14. PHƯỜNG PHONG THÁI

ĐVT: Đồng/m²

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Lỗ	Phong An	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	5.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	An Loát	Hoàng Anh	Cầu Cháy	1.200.000	720.000	600.000	480.000
3	Bồ Điền	Đình làng Bồ Điền (Tỉnh lộ 11B)	Hoàng Tam Hùng	3.500.000	2.100.000	1.700.000	1.400.000
4	Chợ Tạng	Sơn Quả	Khe Thai	500.000	300.000	250.000	200.000
5	Cổ Bý	Cầu Cháy	Cầu Ông Vàng	700.000	420.000	350.000	280.000
6	Cổ Sơn	Cổ Bý (Quán ông Nguyễn Xuân, Tổ dân phố Cổ Bý 3)	Cầu Phe Tư	500.000	300.000	250.000	200.000
5	Công Thành	Cầu Công Thành	Hiện An (Cổng chào Phong Hòa)	700.000	420.000	350.000	280.000
7	Đồng Dạ	An Loát	Hoàng Anh	1.200.000	720.000	600.000	480.000
8	Đồng Lâm	Nhà ông Trần Văn Uy (giáp địa giới phường Phong Điền)	Nhà bà Hảo (Đội 1, Đồng Lâm, đi qua trường Tiểu học Hương Lâm)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
9	Hiện An	Công Thành (Cổng chào Phong Hòa)	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	700.000	420.000	350.000	280.000
10	Hiện Lương	Địa giới hành chính phường Phong Điền	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ (cũ)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
11	Hoa Lang	Giáp địa giới hành chính phường Phong Điền	Giáp địa giới hành chính phường Phong Dinh	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.600.000
12	Hoàng Anh	Cổng trấn Kim Cang	Ngã ba họ Võ Tổ dân phố Phò Ninh	2.000.000	1.200.000	1.000.000	800.000
	Hoàng Anh	Ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền	Cổng trấn Kim Cang	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
	Hoàng Anh	Phong An	Ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền	5.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
13	Hoàng Đại Canh	Phong Nhiều	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	1.400.000	840.000	700.000	560.000
14	Hoàng Tam Hùng	Phong An	Giáp đường ra Bệnh viện Trung ương Huế 2 (Tổ dân phố Phò Ninh)	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.600.000
15	Hoàng Thái	Nhà bà: Hoàng Thị Mới (đường Hoàng Anh)	Nhà ông Hoàng Sơn (đội 2 Tổ dân phố Phò Ninh)	1.200.000	720.000	600.000	480.000
16	Hoàng Thị Thiú	Đường từ nhà ông Bình (Cao Ban)	Đến nhà Ông Vương Trường Cầu	600.000	360.000	300.000	240.000
17	Hoàng Tiến	Phò Ninh	Nhà ông Hồ Đình Sự (đội 1)	700.000	420.000	350.000	280.000
18	Hoàng Trình	Nhà văn hóa Trường Cầu	Tổ 1 Tổ dân phố Sơn Tùng	500.000	300.000	250.000	200.000
19	Hoàng Văn Gia	Cầu Kiệt giữa Tổ dân phố Hiện Lương	Giáp địa giới hành chính xã Đan Điền	500.000	300.000	250.000	200.000
20	Hối Lươn	Sơn Quả	Cầu Hối Lươn	500.000	300.000	250.000	200.000
21	Khánh Mỹ	An Loát	Cầu Đồng Hối	350.000	210.000	170.000	140.000
22	Khe Thai	Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ))	Chân dốc Hồ Rựa	200.000	120.000	100.000	80.000
	Khe Thai	Sơn Quả	Hết ranh giới thửa đất ở của ông Nguyễn Chiến (thửa số 106, Tờ bản đồ số 235 (tờ 74 cũ))	500.000	300.000	250.000	200.000
23	Nguyễn Đình Thọ	Trần Đình Bá (Cổng làng Sơn Tùng)	Hoàng Đại Canh	700.000	420.000	350.000	280.000
24	Nguyễn Lương Nhân	Hoàng Đại Canh	Hoa Lang	700.000	420.000	350.000	280.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
25	Nguyễn Văn Thắng	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Đông Lâm)	Giáp Tổ dân phố Vĩnh Hương	1.000.000	600.000	500.000	400.000
	Nguyễn Văn Thắng	Phong An	Đến nhà ông Nguyễn Khoái (Tổ dân phố Đông Lâm)	1.500.000	900.000	750.000	600.000
26	Phạm Tế	Hoàng Anh	Hoàng Tam Hùng	700.000	420.000	350.000	280.000
27	Phan Văn Truyền	Phong An	Xóm Bò (hết địa giới phường Phong An cũ)	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.600.000
28	Phe Tư	Cầu Phe Tư, Tổ Dân phố Cổ By 3	Miếu Cây Bàng, Tổ Dân phố Phe Tư	500.000	300.000	250.000	200.000
29	Phổ Lại	Nhà ông Trần Đình Tín, Tổ Dân phố Phổ Lại	Cầu Phổ Lại	350.000	210.000	170.000	140.000
30	Phò Ninh	Hoàng Tam Hùng	Trường Tiểu học Phò Ninh	1.200.000	720.000	600.000	480.000
31	Phong An	Bắc cầu Thượng An ngoài	Nhà máy tinh bột sắn	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
	Phong An	Bắc cầu vượt đường sắt	Ranh giới phường Phong Điền	3.000.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
	Phong An	Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu	Nam cầu Thượng An Trong	4.500.000	2.700.000	2.200.000	1.800.000
	Phong An	Bắc cầu Thượng An trong	Nam cầu Thượng An ngoài	5.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
	Phong An	Bắc cầu An Lỗ	Ranh giới phía Nam Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiểu	6.000.000	3.600.000	3.000.000	2.400.000
32	Phong Nhiều	An Lỗ	Phan Văn Truyền	3.700.000	2.200.000	1.800.000	1.500.000
33	Sơn Bò	Tỉnh lộ 11B (nhà chị Bé Ninh / Ngã 3 lên Chùa Cổ By)	Trạm bơm Sơn Bò	500.000	300.000	250.000	200.000
34	Sơn Quả	Cầu Ông Vàng	Nhà bà Bùi Tổ Dân phố Thanh Tân	700.000	420.000	350.000	280.000
35	Sơn Tùng	Ngã Ba Vĩnh	Tổ 1 (nhà ông Trần Phong)	600.000	360.000	300.000	240.000
36	Thân Trọng Huệ	Hoàng Đại Canh (Trường Cầu)	Nguyễn Đình Thọ (Bến đón Cao Ban)	500.000	300.000	250.000	200.000
37	Thanh Tân	Sơn Quả	Cầu Công Thành	700.000	420.000	350.000	280.000
38	Trần Công Lành	Nhà văn hóa Triều Dương	Nhà Bà Liên (Bắc Thạnh)	500.000	300.000	250.000	200.000
39	Trần Đình Bá	Công làng Hiền Lương	Công làng Sơn Tùng	700.000	420.000	350.000	280.000
40	Trần Thị Chéo	Phong An	Hoàng Anh	1.200.000	720.000	600.000	480.000
41	Trần Văn Đắc	Hoàng Đại Canh	Cổng Gạch Thượng Hòa	500.000	300.000	250.000	200.000
42	Triều Dương	Hoàng Đại Canh (Công làng Triều Dương)	Nhà ông Văn Gập	450.000	270.000	220.000	180.000
43	Trương Công Cẩn	Phong Nhiều	Cổng làng Tổ dân phố Gia Viên	1.200.000	720.000	600.000	480.000
44	Trương Thế Ai	Trương Công Cẩn (Công làng Tổ dân phố Gia Viên)	Cổng làng Tổ dân phố Sơn Tùng	700.000	420.000	350.000	280.000
45	Tứ Chánh	Cầu Đồng Hội	Cầu Hới Lươn	350.000	210.000	170.000	140.000
46	Tuyến Quốc lộ 1A (cũ)	Điểm đầu giao với Quốc lộ 1A	Bắc cầu vượt đường sắt	1.500.000	900.000	750.000	600.000
47	Vĩnh Hương	Nguyễn Văn Thắng	Giáp ranh phường Phong Điền	700.000	420.000	350.000	280.000
48	Các tuyến đường còn lại			350.000	210.000	170.000	140.000
II. Các vùng còn lại							
	Phường Phong Hiền (cũ) và Phường Phong An (cũ)						
49	Vùng 1: Các Tổ Dân phố: An Lỗ, Bò Điền, Thượng An 1, Thượng An 2 và Phò Ninh			700.000	440.000		

aw

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
50	Vùng 2: Các Tổ Dân phố: Vùng Cao Ban cũ thuộc tổ dân phố Cao Ban - Trường Cầu - La Văn, Hiền Lương, Gia Viên, Vùng Thượng Hòa thuộc tổ dân phố Hưng Long - Thượng Hòa, Đông Lâm và Đông An			430.000	290.000		
51	Vùng 3: - Các Tổ Dân phố: Cao Xá, Cao Ban - Trường Cầu - La Văn, Sơn Tùng, Bắc Triều Vịnh, Hưng Long - Thượng Hoà, Xóm Hói và Xóm Cồn thuộc Tổ Dân phố Hiền Lương, Vĩnh Hương, Phường Hóp, khu tái định cư Đôn Hóc, xóm Ga - Các vị trí còn lại			180.000			
	Xã Phong Sơn (cũ)						
52	Vùng 1: Các tổ dân phố: Đông Dạ, Hiền An			230.000	200.000		
53	Vùng 2: Dọc Tỉnh lộ 11B (tổ dân phố Hiền Sĩ đến Tổ dân phố Công Thành): từ hết vị trí 4 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50m			200.000	180.000		
54	Vùng 3: - Các tổ dân phố: Tứ Chánh, Phở Lại, Phe Tư, Sơn Bỏ - Các vị trí còn lại			110.000			

15. PHƯỜNG PHÚ BÀI

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Bùi Thúc Kiên	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Bùi Thúc Kiên	Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 118 và 569, tờ bản đồ số 16	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
2	Các đường nối Nguyễn Tấn Thành có điểm đầu đường Nguyễn Tấn Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tấn Thành)	Nguyễn Tấn Thành	Hết đường	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
3	Châu Thị Vĩnh Tế	Nguyễn Văn Trung (Nhà hàng Nam Phương)	Võ Xuân Lâm	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
4	Châu Văn Liêm	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
5	Dương Thanh Bình	Nguyễn Huy Tường	Ranh giới phường Hương Thủy	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
6	Dương Thường	Sóng Hồng	Ranh giới phường Hương Thủy	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
7	Đặng Thanh	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
8	Đặng Trâm	Nguyễn Tấn Thành	Sóng Hồng	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
9	Đặng Trâm	Sóng Hồng	Quang Trung	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
10	Đinh Lễ	Đầu đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
11	Đỗ Nam	Nguyễn Tấn Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
12	Đỗ Xuân Hợp	Nguyễn Tấn Thành	Quang Trung	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
13	Đường 2-9 (phía Đông)	Nguyễn Tấn Thành	Nguyễn Đình Xương - Mỹ Thủy	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
	Đường 2-9 (phía Tây)	Nguyễn Tấn Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
14	Đường nối từ đường Đỗ Xuân Hợp đến đường Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	Quang Trung	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
15	Đường nối từ đường Võ Xuân Lâm đến đường Ranh giới sân bay	Võ Xuân Lâm	Ranh giới sân bay	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
16	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Tổ dân phố 1B Thủy Phú	Ranh giới phường Hương Thủy	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
17	Hà Duy Phiên	Đỗ Xuân Hợp	Kiệt 60 Sóng Hồng	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
18	Hồ Trung Lương	Nguyễn Khoa Văn	Kiệt 85, Trưng Nữ Vương	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
19	Hoàng Kim Xán	Nguyễn Việt Phong	Quang Trung	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
20	Lê Chân	Nguyễn Tấn Thành	Lý Đạo Thành	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
21	Lê Đình Mộng	Nguyễn Tấn Thành	Sóng Hồng	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
22	Lê Trọng Bật	Nguyễn Tấn Thành	Sóng Hồng	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
23	Lê Trọng Tấn	Nguyễn Tấn Thành	Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài	6.300.000	3.600.000	2.300.000	1.300.000
24	Lý Đạo Thành	Nguyễn Khoa Văn	Trần Quang Diệu	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
25	Mỹ Thủy	Ngã ba đường 2-9 và Nguyễn Đình Xương	Cuối đường Mỹ Thủy	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
26	Nam Cao	Nguyễn Tấn Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
27	Ngô Đức Tu	Quang Trung	Đỗ Xuân Hợp	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
28	Ngô Thi Sĩ	Nguyễn Tấn Thành	Đường Sắt	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
	Ngô Thi Sĩ	Đường Sắt	Trưng Nữ Vương	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
29	Nguyễn Công Hoan	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Điểm đầu Tổ dân phố 2 Phú Sơn	1.500.000	850.000	550.000	320.000
30	Nguyễn Đăng Sở	Nguyễn Khoa Văn	Phan Tấn Huỳnh	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
	Nguyễn Đăng Sở	Phan Tấn Huỳnh	Hết thửa đất số 377 và 330, tờ bản đồ số 16	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
31	Nguyễn Đình Xương	Đường 2-9 và Mỹ Thủy	Dương Thanh Bình	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
	Nguyễn Đình Xương	Dương Thanh Bình	Giáp Hương Thủy	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000

aw

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
32	Nguyễn Duy Luật	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Nguyễn Duy Luật	Sóng Hồng	Dương Thanh Bình	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
33	Nguyễn Huy Tường	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xương	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
	Nguyễn Huy Tường	Nguyễn Đình Xương	Dương Thanh Bình	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
34	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	8.400.000	4.800.000	3.100.000	1.800.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Sóng Hồng	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nhà bà Hoa (Trung tâm Giáo dục Quốc phòng)	Nguyễn Xuân Ngà	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Trung Nữ Vương	Công Trung đoàn 176	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
35	Nguyễn Quang Yên	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
36	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	Lê Trọng Tấn	15.600.000	8.900.000	5.800.000	3.300.000
	Nguyễn Tất Thành	Lê Trọng Tấn	Cầu vượt Thủy Phù (Tỉnh lộ 18)	11.500.000	6.600.000	4.300.000	2.400.000
37	Nguyễn Thanh Ai	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
38	Nguyễn Thương Phương	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
39	Nguyễn Văn Thương	Nguyễn Văn Trung	Võ Xuân Lâm	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
40	Nguyễn Văn Trung	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
41	Nguyễn Viết Phong	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
	Nguyễn Viết Phong	Sóng Hồng	Quang Trung	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
42	Nguyễn Xuân Ngà	Sóng Hồng	Vân Dương	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
43	Phan Huy Vĩnh	Châu Thị Vĩnh Tế	Võ Xuân Lâm	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
44	Phan Tấn Huỳnh	Trung Nữ Vương	Giáp Quân đội 176	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
45	Phan Trần Chúc	Tân Trào	Nguyễn Xuân Ngà	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
46	Quang Trung	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	6.900.000	3.900.000	2.600.000	1.400.000
47	Sóng Hồng	Ranh giới sân bay	Tân Trào	6.900.000	3.900.000	2.600.000	1.400.000
	Sóng Hồng	Tân Trào	Ranh giới phường Hương Thủy	6.300.000	3.600.000	2.300.000	1.300.000
48	Tân Trào	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Hương Thủy	8.400.000	4.800.000	3.100.000	1.800.000
49	Thuận Hóa	Nguyễn Tất Thành	Tháp nước	11.500.000	6.600.000	4.300.000	2.400.000
50	Tỉnh lộ 15	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới xã Phú Sơn	1.500.000	850.000	550.000	320.000
51	Trần Huy Tích	Trung Nữ Vương	Đình Lễ	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
52	Trần Quang Diệu	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
53	Trung Nữ Vương	Nguyễn Khoa Văn	Nguyễn Khoa Văn	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
	Trung Nữ Vương	Nguyễn Khoa Văn	Ranh giới phường Hương Thủy	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
54	Vân Dương	Sóng Hồng	Ranh giới phường Hương Thủy	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
55	Võ Tảo	Nam Cao	Khu Công nghiệp Phú Bài	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
56	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa	Hết khu quy hoạch 8.D	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
* Các tuyến đường chưa đặt tên							
57	Đoạn nối dài đường Lê Chân	Lý Đạo Thành	Trung Nữ Vương	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
58	Đoạn nối dài đường Quang Trung	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Hương Thủy	6.900.000	3.900.000	2.600.000	1.400.000
59	Các tuyến đường còn lại			1.500.000	850.000	550.000	320.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
60	Quốc lộ 1A						
	Đoạn 1: Từ đường kiệt đi vào thửa đất số 342 (Ngô Thị Hường), theo Tờ bản đồ số 9 (139), bản đồ địa chính năm 2004) đến cầu Phú Bài			6.300.000	2.900.000	1.700.000	
	Đoạn 2: Từ cầu Phú Bài đến ranh giới xã Hưng Lộc			5.300.000	2.400.000	1.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
61	Quốc lộ 1A phía Tây Huế			2.700.000	940.000	650.000	
62	Tỉnh lộ 18 (từ Quốc lộ 1A đến đường Lương Tân Phú)			3.200.000	1.100.000	670.000	
63	Đường Lương Tân Phú (Từ Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 18)			2.700.000	940.000	650.000	
64	Đường Trung tâm xã (Từ Tỉnh lộ 18 đến đường Lương Tân Phú)			2.700.000	940.000	650.000	
65	Đường Thủy Phù đi Phú Sơn						
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Cồn Tỏ Dân phố 8A Thủy Phù			1.700.000	600.000	410.000	
	Từ ngã ba Cồn Tỏ dân phố 8A Thủy Phù đến điểm đầu Tổ dân phố 1 Phú Sơn			920.000	500.000	350.000	
66	Tỉnh lộ 15 đi Hai Nhánh: Từ điểm đầu Tổ dân phố 2 Phú Sơn đến ranh giới xã Hưng Lộc			260.000	200.000	180.000	
67	Tuyến nối từ Tỉnh lộ 7 đến ranh giới phường Thủy Xuân (Lụ - Tân Ba)			240.000	210.000	160.000	
68	Tỉnh lộ 7: Từ ranh giới phường Thanh Thủy đến điểm đầu Tổ dân phố Khe Sòng Dương Hòa			260.000	200.000	180.000	
69	Đường Lụ - Tre Giáo đi Thủy Phù			240.000	210.000	160.000	
70	Tuyến nối từ đường Lụ - Tre Giáo đến hết thửa đất số 85 (Nguyễn Quang Giới), tờ bản đồ số 47 (126)						
	Đoạn từ thửa 115 tờ bản đồ số 28 (93) đến thửa 96 tờ bản đồ số 39 (112)			340.000	270.000	200.000	
	Đoạn từ thửa 113 tờ bản đồ số 39 (112) đến thửa số 85 tờ bản đồ số 47 (126)			240.000	210.000	160.000	
71	Tuyến Phú Sơn - Thủy Phù: Từ Tỉnh lộ 15 đến điểm đầu Tổ dân phố 8A Thủy Phù			240.000	210.000	160.000	
72	Tỉnh lộ 7: Đoạn từ ngã tư đi xã Phú Sơn đến ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ)			390.000	320.000	270.000	
73	Tuyến đường từ ngã ba trụ sở Ủy ban nhân dân xã Dương Hòa (cũ) đến chợ Dương Hòa			260.000	200.000	180.000	
74	Tuyến đường liên thôn từ Cầu 1 Thăng Long đến Bến dò Thôn Hộ			240.000	210.000	160.000	
III. Các vùng còn lại							
75	Vùng 1: Các Tổ dân phố: 1A Thủy Phù, 1B Thủy Phù, 3 Thủy Phù, T5 Thủy Phù, 8B Thủy Phù, 9 Thủy Phù (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)			580.000	420.000		
76	Vùng 2: Các Tổ dân phố: 2 Thủy Phù, 4 Thủy Phù, 6 Thủy Phù, 7 Thủy Phù, 8A Thủy Phù (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)			350.000	330.000		
77	Vùng 3: Các Tổ dân phố: 10 Thủy Phù, 1 Phú Sơn, 2 Phú Sơn, 3 Phú Sơn, 4 Phú Sơn, Hộ, Thanh Vân, Buồng Tầm, Hạ, Khe Sòng (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)			320.000			

16. PHƯỜNG PHÚ XUÂN

ĐVT: Đồng/m²

DVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	23 tháng 8	Lê Huân	Đinh Tiên Hoàng	46.500.000	26.000.000	17.200.000	11.200.000
2	Bạch Đằng	Chi Lăng (cầu Gia Hội)	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Bạch Đằng	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Lê Đình Chinh	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Bạch Đằng	Lê Đình Chinh	Xuống bên đò Thê Lại	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
3	Bùi Hữu Nghĩa	Phùng Khắc Khoan	Lô D4 - Khu Tái định cư Phú Hiệp	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
4	Cao Bá Quát	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Cao Bá Quát	Nguyễn Chí Thanh	Phùng Khắc Khoan	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
5	Chi Lăng	Cầu Gia Hội	Nguyễn Bình Khiêm	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
	Chi Lăng	Nguyễn Bình Khiêm	Hồ Xuân Hương	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Chi Lăng	Hồ Xuân Hương	Cầu Chợ Dinh	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Chi Lăng	Cầu Chợ Dinh	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
	Chi Lăng	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	Ngô Nhân Tĩnh	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
6	Chu Mạnh Trinh	Trần Khánh Dư	Trần Quốc Toàn	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
7	Chùa Ông	Ngư Viên	Nguyễn Du	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
8	Cửa Ngăn	Lê Duẩn	23 tháng 8	52.100.000	29.200.000	19.300.000	12.500.000
9	Cửa Quảng Đức	Lê Duẩn	23 tháng 8	46.500.000	26.000.000	17.200.000	11.200.000
10	Dã Tượng	Lê Đại Hành	Lê Ngọc Hân	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
11	Dương Hoà	Thái Phiên	Lê Đại Hành	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
12	Đạm Phương	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
13	Đặng Dung	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Đặng Dung	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
14	Đặng Nguyễn Cẩn	Trần Khánh Dư	Mai An Tiêm	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
15	Đặng Thái Mai	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
16	Đặng Thái Thân	Lê Huân	Đoàn Thị Điểm	26.500.000	14.800.000	9.800.000	6.400.000
17	Đặng Trần Côn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
18	Đào Duy Anh	Cầu Thanh Long	Kê Trại	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Đào Duy Anh	Kê Trại	Tăng Bạt Hổ	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
19	Đào Duy Từ	Mai Thúc Loan	Cầu Đông Ba (Cầu đen)	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
	Đào Duy Từ	Cầu Đông Ba (cầu đen)	Huỳnh Thúc Kháng	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
20	Đinh Công Tráng	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	19.700.000	11.000.000	7.300.000	4.700.000
	Đinh Công Tráng	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
21	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Cửa Thượng Tứ	61.600.000	34.500.000	22.800.000	14.800.000
	Đinh Tiên Hoàng	Cửa Thượng Tứ	Tĩnh Tâm	26.500.000	14.800.000	9.800.000	6.400.000
	Đinh Tiên Hoàng	Tĩnh Tâm	Cửa Hậu	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
22	Đoàn Thị Điểm	Ông Ích Khiêm	Đặng Thái Thân	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
	Đoàn Thị Điểm	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Đoàn Thị Điểm	Nhật Lệ	Tĩnh Tâm	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
23	Đoạn tiếp nối đường Tĩnh Tâm: Từ kiệt 71 Nhật Lệ đến đường Đoàn Thị Điểm	Kiệt 71 Nhật Lệ	Đoàn Thị Điểm	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
24	Hàn Thuyên	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Hàn Thuyên	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
25	Hồ Quý Ly	Nguyễn Gia Thiều	Kiệt 485 Chi Lăng	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
26	Hòa Bình	Đặng Thái Mai	Kiệt Tuệ Tĩnh	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
27	Hoà Mỹ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
28	Hoàng Châu Kỳ	Tôn Thất Đào	Thê Lại 1	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
29	Hoàng Diệu	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Hoàng Diệu	Đạm Phương	Tôn Thất Thiệp	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
30	Hoàng Xuân Hãn	Đào Duy Anh	Tăng Bạt Hổ	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
31	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	26.500.000	14.800.000	9.800.000	6.400.000
	Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Cầu Thanh Long	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
32	Kế Trãi	Cửa Đông Bắc Kinh thành	Đào Duy Anh	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
33	La Sơn Phu Tử	Ngô Thế Lân	Thái Phiên	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
34	Lâm Mộng Quang	Đinh Tiên Hoàng	Tông Duy Tân	26.500.000	14.800.000	9.800.000	6.400.000
35	Lê Đại Hành	Trần Khánh Dư	Đạm Phương	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Lê Đại Hành	Đạm Phương	Nguyễn Trãi	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
	Lê Đại Hành	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỳ	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
36	Lê Đình Chinh	Bạch Đằng	Phùng Khắc Hoan	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
37	Lê Duẩn	Cầu Phú Xuân	Cầu Bạch Hổ	72.600.000	40.700.000	26.900.000	17.400.000
	Lê Duẩn	Cầu Bạch Hổ	Cầu An Hòa	19.700.000	11.000.000	7.300.000	4.700.000
	Lê Duẩn (Phía bên kia đường sắt)	Kim Long	Cầu An Hòa	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
38	Lê Huân	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	26.500.000	14.800.000	9.800.000	6.400.000
39	Lê Hữu Trác	Thái Phiên	Mương nước ruộng Tịch Điền	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
40	Lê Ngọc Hân	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
41	Lê Thánh Tôn	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
42	Lê Trực	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
43	Lê Trung Đình	Trần Văn Kỳ	Lương Y	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
44	Lê Văn Hưu	Tạ Quang Bửu	Lê Thánh Tôn	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Lê Văn Hưu	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
45	Lê Văn Miến	Thái Phiên	Thánh Gióng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
46	Lương Ngọc Quyến	Tôn Thất Thiệp	Tân Đà	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
47	Lương Y	Lê Trung Đình	Xuân 68	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
48	Lưu Trọng Lư	Thái Phiên	Thánh Gióng	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
49	Mai An Tiêm	Trần Nhân Tông	Nguyễn Quang Bích	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
50	Mai Thúc Loan	Đoàn Thị Điểm	Huỳnh Thúc Kháng	52.100.000	29.200.000	19.300.000	12.500.000
51	Mang Cá	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
52	Ngô Đức Kế	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
53	Ngô Kha	Trần Quang Long - Phùng Khắc Khoan	Hoàng Văn Lịch	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
54	Ngô Nhân Tịnh	Chi Lăng	Hoàng Văn Lịch	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
55	Ngô Sĩ Liên	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
56	Ngô Thế Lân	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Ngô Thế Lân	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỳ	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
57	Ngô Thời Nhậm	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Ngô Thời Nhậm	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
58	Ngự Hà	Lê Văn Hưu	Đinh Tiên Hoàng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
59	Nguyễn Biểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Nguyễn Biểu	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
60	Nguyễn Chí Diểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Nguyễn Chí Diểu	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
61	Nguyễn Chí Thanh	Bạch Đằng	Hồ Xuân Hương	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Gia Thiều	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Gia Thiều	Cuối đường	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
62	Nguyễn Cư Trinh	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
63	Nguyễn Du	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
64	Nguyễn Gia Thiều	Cầu Bãi Dâu	Cầu Chợ Dinh	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
65	Nguyễn Hữu Huân	Thái Phiên	Thánh Gióng	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
66	Nguyễn Huy Lương	Đoàn Nguyễn Tuấn	Mường thoát nước	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
67	Nguyễn Quang Bích	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
68	Nguyễn Quyền	Nguyễn Hữu Huân	Phan Huy Chú	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
69	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
70	Nguyễn Thương Hiền	Thái Phiên	Trần Nhân Tông	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
71	Nguyễn Trãi	Lê Duẩn	Thạch Hãn	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
	Nguyễn Trãi	Thạch Hãn	Lê Ngọc Hân	26.500.000	14.800.000	9.800.000	6.400.000
	Nguyễn Trãi	Lê Ngọc Hân	Tăng Bạt Hổ	19.700.000	11.000.000	7.300.000	4.700.000
	Nguyễn Trãi	Tăng Bạt Hổ	Cầu tránh An Hòa	19.700.000	11.000.000	7.300.000	4.700.000
72	Nguyễn Trục	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
73	Nguyễn Tư Giản	Hoàng Văn Lịch	Khu quy hoạch Bãi Dâu	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
74	Nguyễn Văn Siêu	Chi Lăng	Nguyễn Gia Thiều	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
75	Nguyễn Văn Thoại	Nguyễn Tư Giản	Khu dân cư	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
76	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
77	Nguyễn Xuân Ôn	Lê Trung Đình	Tôn Thất Thuyết	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
78	Nhật Lệ	Phùng Hưng	Lê Thánh Tôn	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Nhật Lệ	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
79	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Thiệp	Cửa Quảng Đức	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Ông Ích Khiêm	Cửa Ngăn	Xuân 68	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
80	Phạm Đình Hồ	Thái Phiên	Tôn Thất Thuyết kéo dài	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Phạm Đình Hồ	Tôn Thất Thuyết kéo dài	Hết đường (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10)	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
	Phạm Đình Hồ	Thái Phiên	Lê Trung Đình	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
81	Phạm Ngọc Thảo	Hồ Quý Ly	Ngô Nhân Tĩnh	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
82	Phan Đăng Lưu	Trần Hưng Đạo	Mai Thúc Loan	72.600.000	40.700.000	26.900.000	17.400.000
83	Phan Huy Chú	Thái Phiên	Thánh Gióng	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
84	Phan Huy Ích	Thái Phiên	Thánh Gióng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
85	Phan Văn Trị	Nguyễn Quyền	Thánh Gióng	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
86	Phùng Hưng	Đặng Thái Thân	Triệu Quang Phục	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Phùng Hưng	Triệu Quang Phục	Đại học Nông Lâm	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
87	Phùng Khắc Khoan	Bạch Đằng	Trần Quang Long - Ngô Kha	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
	Phùng Khắc Khoan	Trần Quang Long - Ngô Kha	Nguyễn Gia Thiều	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
88	Quốc Sứ Quán	Mai Thúc Loan	Ngô Sĩ Liên	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
89	Tạ Quang Bửu	Trần Quý Cáp	Phùng Hưng	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
90	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn	Cầu Bạch Yến	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Tăng Bạt Hổ	Cầu Bạch Yến	Đào Duy Anh	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
91	Thạch Hãn	Tôn Thất Thiệp	Trần Nguyên Đán	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Thạch Hãn	Trần Nguyên Đán	Phùng Hưng	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
92	Thái Phiên	Trần Nhật Duật	Mang Cá	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Thái Phiên	Lê Duẩn	Trần Quốc Toàn	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Thái Phiên	Trần Quốc Toàn	Trần Nhật Duật	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
93	Thân Trọng Một	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	21.200.000	11.900.000	7.800.000	5.100.000
94	Thánh Gióng	Trần Nhật Duật	Trương Hán Siêu	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
	Thánh Gióng	Trần Quốc Toàn	Trần Nhật Duật	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
95	Thanh Hương	Kiệt 1 Đặng Thái Thân	Kiệt 1 Tuệ Tĩnh	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
96	Thanh Lam Bò	Thái Phiên	Lê Đại Hành	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
97	Thế Lại	Cao Bá Quát nối dài	Lô D10 - Khu tái định cư Phú Hiệp	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
98	Thế Lại 1	Thế Lại	Tôn Thất Đào	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
99	Thế Lữ	Thánh Gióng	Thái Phiên	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
100	Tĩnh Tâm	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Tĩnh Tâm	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
101	Tô Hiến Thành	Chi Lăng	Chùa Ông	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
102	Tô Ngọc Vân	Lê Văn Hưu	Trần Quý Cáp	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
103	Tôn Thất Đào	Thế Lại	Thế Lại I	4.400.000	2.500.000	1.600.000	1.100.000
104	Tôn Thất Thiệp	Ông Ích Khiêm	Lương Ngọc Quyên	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
105	Tôn Thất Thuật	Phạm Đình Hồ	Kiệt Mang Cá	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
106	Tổng Duy Tân	Đình Tiên Hoàng	Ngô Đức Kế - Ông Ích Khiêm	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
107	Trần Bình Trọng	Lê Huân	Nguyễn Trãi	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
108	Trần Hưng Đạo	Cầu Phú Xuân	Cầu Gia Hội	97.500.000	54.600.000	36.100.000	23.400.000
109	Trần Huy Liệu	Cửa Ngăn	Hết đường	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
110	Trần Khánh Dư	Lê Đại Hành	Thái Phiên	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
111	Trần Nguyên Đán	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
112	Trần Nguyên Hân	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Trần Nguyên Hân	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
113	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
114	Trần Nhật Duật	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyên	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
115	Trần Quang Long	Cao Bá Quát	Khu tái định cư Phú Hiệp	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
116	Trần Quốc Toàn	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Trần Quốc Toàn	Lê Đại Hành	Thái Phiên	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Trần Quốc Toàn	Thái Phiên	Hố cá đường Tú Xương	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
117	Trần Quý Cáp	Kiệt 3 Tạ Quang Bửu	Tạ Quang Bửu	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
	Trần Quý Cáp	Tạ Quang Bửu	Đình Tiên Hoàng	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
118	Trần Văn Kỳ	Cầu Khánh Ninh	Thái Phiên	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
119	Trần Xuân Soạn	Trương Hán Siêu	Thế Lữ	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
120	Triệu Quang Phục	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
	Triệu Quang Phục	Nguyễn Trãi	Phùng Hưng	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
121	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lich	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
122	Trương Hán Siêu	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
123	Tú Xương	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Trãi	6.500.000	3.600.000	2.400.000	1.600.000
	Tú Xương	Nguyễn Trãi	Trần Nhật Duật	8.300.000	4.600.000	3.100.000	2.000.000
124	Tuệ Tĩnh	Đặng Thai Mai	Kiệt Đặng Thái Thân	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
125	Xã Tắc	Trần Nguyên Hân	Ngô Thời Nhậm	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
126	Xuân 68	Ông Ích Khiêm	Cuối đường	10.600.000	5.900.000	3.900.000	2.500.000
127	Yết Kiêu	Lê Duẩn	Lê Huân	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000

17. PHƯỜNG THANH THỦY

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	An Thường Công Chúa	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
2	Bùi Xuân Phái	Võ Văn Kiệt	Võ Duy Ninh	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
3	Các đường nối từ đường Nguyễn Tất Thành đến Đường sắt	Nguyễn Tất Thành	Đường sắt	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
4	Các tuyến đường có điểm đầu là đường Nguyễn Tất Thành đến điểm cuối là đường Khúc Thừa Dụ (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
5	Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ 1 đến Tổ 11			1.500.000	850.000	550.000	320.000
6	Các tuyến đường còn lại Tổ 12			1.200.000	680.000	440.000	250.000
7	Các tuyến đường nối Nguyễn Tất Thành có điểm đầu Nguyễn Tất Thành - điểm cuối đến hết đường (Các đường Kiệt của đường Nguyễn Tất Thành)	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
8	Cao Bá Đạt	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Viết Xuân	1.500.000	850.000	550.000	320.000
9	Châu Thương Văn	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
10	Dạ Lê	Nguyễn Tất Thành	Cầu ông Bang	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Dạ Lê	Cầu ông Bang	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Dạ Lê	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	Độc Sốt rét (giáp Phú Sơn)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
11	Dương Nguyên Trục	Ngô Thế Vinh	Trung Nữ Vương	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
12	Dương Thiệu Tước	Giáp thành phố Huế	Chân Cầu Vượt	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
	Dương Thiệu Tước	Chân Cầu Vượt	Cổng nhà máy Dệt May	6.300.000	3.600.000	2.300.000	1.300.000
	Dương Thiệu Tước	Cổng Nhà máy Dệt may	Trung Nữ Vương	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
13	Đại Giang	Võ Chí Công	Hỏi cây Sen	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
	Đại Giang	Ranh giới phường Thủy Dương (cũ)	Tỉnh lộ 3	1.200.000	680.000	440.000	250.000
14	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đỗ	Nguyễn Đức Tâm	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
15	Đường nối Dương Thiệu Tước từ điểm đầu Kiệt 50 Dương Thiệu Tước	Dương Thiệu Tước (Hố cá ông Sang)	Nguyễn Hữu Cảnh	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
16	Đường nối Dương Thiệu Tước từ số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Số nhà 2/50 Dương Thiệu Tước	Giáp ranh giới phường An Cựu	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
17	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 72 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Nhà văn hóa tổ 6A	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
18	Đường nối Khúc Thừa Dụ từ số nhà 78 Khúc Thừa Dụ	Khúc Thừa Dụ	Miếu	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
19	Đường nối Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Hữu Cảnh	Võ Văn Kiệt	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
20	Đường nối Nguyễn Tất Thành đến Khúc Thừa Dụ (Đối diện đường Dạ Lê)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
21	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 13 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Phước (cuối đường)	6.300.000	3.600.000	2.300.000	1.300.000
22	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 203 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
23	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 237 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
24	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 269 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Triệu Thái	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
25	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 272 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Tá)	Trung Nữ Vương	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
26	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 35 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Đài Phát sóng	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
27	Đường nối Nguyễn Tất Thành từ số nhà 5 Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Hồ Xuân Cường (cuối đường)	8.400.000	4.800.000	3.100.000	1.800.000

au

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
28	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới Khu vực Hương Thủy	Ranh giới phường Thủy Xuân	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
29	Đường vào khu tái định cư Thủy Dương - Tụ Đức	Võ Chí Công	Nhà bà Ngẫu (Tái định cư)	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
30	Giáp Hải	Trưng Nữ Vương	Nguyễn Viết Xuân	1.500.000	850.000	550.000	320.000
31	Hà Thọ Lộc	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
32	Hồ Biểu Chánh	Nguyễn Viết Xuân	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
33	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
34	Khúc Thừa Dụ	Phạm Văn Thanh	Hà Thọ Lộc	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Khúc Thừa Dụ	Hà Thọ Lộc	Võ Trọng Bình	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
35	Lê Chí	Trạm Phát sóng	Sông Lợi Nông	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
36	Lê Trung Tông	Ranh giới phường An Cựu	Triệu Thị Trinh	11.500.000	6.600.000	4.300.000	2.400.000
37	Lợi Nông	Ranh giới phường Thủy Dương (cũ)	Tỉnh lộ 3	1.200.000	680.000	440.000	250.000
38	Lưu Nhân Chú	Nguyễn Như Đỗ	Khu Quy hoạch Thủy Thanh giai đoạn 2	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
39	Mạc Ninh Bang	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
40	Ngô Nhân Tuấn	Nguyễn Văn Chính	Nguyễn Viết Xuân	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
41	Ngô Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Tôn Thất Sơn	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
42	Nguyễn Công Duẩn	Nguyễn Giản Thanh	Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 06 (HTKT Khu dân cư và tái định cư Hói Cây Sen giai đoạn 3)	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
43	Nguyễn Danh Thực	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
44	Nguyễn Đức Tâm	Đỗ Nhuận	Nguyễn Như Đỗ	15.600.000	8.900.000	5.800.000	3.300.000
45	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Nguyễn Duy Cung	Trưng Nữ Vương	Giáp Công ông Chúc	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
46	Nguyễn Huân	Lưu Nhân Chú	Thửa đất số 357 và 388, tờ bản đồ số 13 (HTKT Khu dân cư Hói Cây Sen)	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
47	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp ranh giới phường An Cựu	Võ Văn Kiệt	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
48	Nguyễn Mậu Tài	Kiệt 156 Dạ Lê	Kiệt 198 Dạ Lê	1.500.000	850.000	550.000	320.000
49	Nguyễn Nhân Bì	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Sông Lợi Nông	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
50	Nguyễn Như Đỗ	Đỗ Nhuận	Nguyễn Công Duẩn	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
51	Nguyễn Tất Thành	Giáp thành phố Huế	Cầu Vượt Thủy Dương	20.100.000	11.500.000	7.400.000	4.200.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu Vượt Thủy Dương	Cầu bản (Họ Lê Bá)	15.600.000	8.900.000	5.800.000	3.300.000
	Nguyễn Tất Thành	Cầu bản (Họ Lê Bá)	Giáp ranh giới phường Hương Thủy	11.500.000	6.600.000	4.300.000	2.400.000
52	Nguyễn Văn Chính	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	6.300.000	3.600.000	2.300.000	1.300.000
	Nguyễn Văn Chính	Ngô Thế Vinh	Hồ Biểu Chánh	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
53	Nguyễn Văn Chư	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Viết Xuân	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
54	Nguyễn Văn Tổ	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
55	Nguyễn Viết Xuân	Trần Minh Tông	Ngô Thế Vinh	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Nguyễn Viết Xuân	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Nguyễn Viết Xuân	Trưng Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	1.500.000	850.000	550.000	320.000
56	Phạm Công Trứ	Kiệt 66 Nguyễn Duy Cung	Trưng Nữ Vương	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
57	Phạm Thế Hiến	Dương Thiệu Tước	Bùi Xuân Phái	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
58	Phạm Văn Thanh	Nguyễn Tất Thành	Sông Lợi Nông	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
59	Phùng Lưu	Dương Thiệu Tước	Trưng Nữ Vương	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
	Phùng Lưu	Trưng Nữ Vương	Cầu Thanh Dạ	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
	Phùng Lưu	Cầu Thanh Dạ	Sân Golf	1.500.000	850.000	550.000	320.000
60	Phùng Quán	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Phùng Quán	Trung Nữ Vương	Kiệt 60 Phùng Quán	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
	Phùng Quán	Kiệt 60 Phùng Quán	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	1.500.000	850.000	550.000	320.000
61	Thích Mật Hiền	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Văn Chính (Khu vui chơi Thanh Lam)	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
62	Tỉnh lộ 3	Nguyễn Tất Thành	Am Cây Dành Tỉnh lộ 3	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
	Tỉnh lộ 3	Am Cây Dành Tỉnh lộ 3	Cầu Phương Nam xã Phú Hồ	1.500.000	850.000	550.000	320.000
63	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Tất Thành	Trung Nữ Vương	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
	Tôn Thất Sơn	Trung Nữ Vương	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
64	Trần Đình Thám	Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 42	Đường tránh phía Tây Thành phố Huế	2.700.000	1.500.000	1.000.000	570.000
65	Trần Duy Hưng	Nguyễn Như Đỗ	Khu Quy hoạch Thủy Thanh Giai đoạn 2	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
66	Trần Lâm	Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 19 (Showroom Mitsubishi Huế)	Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 11 (Thiên Ân Palace)	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
67	Trần Minh Tông	Tôn Thất Sơn	Ngô Thế Vinh	6.300.000	3.600.000	2.300.000	1.300.000
68	Triệu Thái	Kiệt 203 Nguyễn Tất Thành	An Thường Công Chúa	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
69	Triệu Thái	An Thường Công Chúa	Nguyễn Văn Tổ	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
70	Triệu Thị Trinh	Sông Lợi Nông	Khúc Thừa Dụ	10.000.000	5.700.000	3.700.000	2.100.000
71	Trung Nữ Vương	Võ Văn Kiệt	Hoàn Minh Giám	4.800.000	2.700.000	1.800.000	1.000.000
	Trung Nữ Vương	Hoàn Minh Giám	Tôn Thất Sơn	3.600.000	2.100.000	1.300.000	760.000
	Trung Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	Ranh giới phường Hương Thủy	2.900.000	1.700.000	1.100.000	610.000
72	Trung Nữ Vương nối Phùng Quán	Kiệt 301 Trung nữ Vương	Phùng Quán	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
73	Võ Chí Công	Cầu Vượt	Giáp phường Võ Dạ	11.500.000	6.600.000	4.300.000	2.400.000
74	Võ Duy Ninh	Phùng Lưu	Trường Tiểu học Thủy Dương	6.900.000	3.900.000	2.600.000	1.400.000
	Võ Duy Ninh	Trường Tiểu học Thủy Dương	Phùng Quán	5.200.000	3.000.000	1.900.000	1.100.000
75	Võ Trọng Bình	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	2.000.000	1.100.000	740.000	420.000
	Võ Trọng Bình	Khúc Thừa Dụ	Lợi Nông	1.500.000	850.000	550.000	320.000
76	Võ Văn Kiệt	Giáp phường An Cựu	Cầu Vượt	11.500.000	6.600.000	4.300.000	2.400.000
77	Vương Thừa Vũ	Ngô Thế Vinh	Trung Nữ Vương	1.500.000	850.000	550.000	320.000
78	Các tuyến đường còn lại			1.200.000	680.000	440.000	250.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
79	Tỉnh lộ 1						
	Từ cầu Lang Xá Cồn đến cầu Giữa			5.200.000	3.300.000	2.200.000	
	Từ cầu Giữa (đi qua Bưu điện xã) đến cầu Phường Nam			3.600.000	2.300.000	1.600.000	
	Từ Cầu Phường Nam đến ngã ba Tỉnh lộ 3 (trừ đoạn qua Khu quy hoạch Trầm Bơm)			2.300.000	1.500.000	1.000.000	
80	Đường Thủy Dương - Thuận An			10.800.000	4.500.000	2.700.000	
81	Đường liên xã						
	Từ ranh giới xã Thủy Vân (cũ) đến Cầu Sam			2.900.000	1.900.000	1.300.000	
	Từ Cầu Sam đến Nghĩa trang Liệt sỹ			1.900.000	1.200.000	840.000	
	Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến cầu tránh cầu Ngói Thanh Toàn			2.900.000	1.900.000	1.300.000	
82	Đường liên Tổ Dân phố						
	Tuyến đường từ thửa đất số 342 (Văn Đình Tuấn) đến thửa đất số 29 (Nguyễn Quang Xứ), tờ bản đồ số 7 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), qua cầu Vân Thế Đập đến giáp Trầm bơm đạt 9			3.100.000	2.000.000	1.400.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Tuyến đường từ thửa đất số 246 (Trần Duy Chiến), tờ bản đồ số 09 (Theo bản đồ địa chính năm 2006) đến Cầu Văn Thánh			3.600.000	2.300.000	1.600.000	
	Tuyến đường từ thửa đất số 260 (Đặng Văn Sùng), tờ bản đồ số 09 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), đi qua Đình làng Thanh Thủy Chánh đến Tỉnh lộ 1			3.600.000	2.300.000	1.600.000	
	Đường Hoàng Quốc Việt nối dài: Từ đường Kiệt nhà ông Ngô Viết Xuân đến đường Thủy Dương - Thuận An			10.900.000	6.900.000	4.800.000	
83	Đường Trung tâm xã: Từ Tỉnh lộ 1 đến hết Trường Mầm non Thủy Thanh 2			3.600.000	2.300.000	1.600.000	
III. Các vùng còn lại							
84	Vùng 1: Tổ dân phố Lang Xá Cồn (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)			2.700.000	2.300.000		
85	Vùng 2: Các Tổ dân phố: Thanh Thủy Chánh, Thanh Toàn, Thanh Tuyên, Vân Thê Thượng, Vân Thê Trung (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)			1.300.000	1.100.000		
86	Vùng 3: Các Tổ dân phố: Vân Thê Nam, Lang Xá Bàu (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)			800.000			



18. PHƯỜNG THUẬN AN

ĐVT: Đồng/m²

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Đặng Do	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cổng Lạch Chéo	1.400.000	760.000	550.000	440.000
	Đặng Do	Cổng Lạch Chéo	Giáp phường Dương Nỗ	1.000.000	560.000	390.000	310.000
2	Đặng Trần Siêu	Giáp đường Đoàn Trục	Giáp đường Bê tông ra Cồn Hợp Châu	1.000.000	560.000	390.000	310.000
3	Đoàn Trục	Giáp đường Kinh Dương Vương	Trường Trung học cơ sở Phú Tân (Giáp đường Hồng Bàng)	2.300.000	1.300.000	880.000	710.000
4	Đồng Sơn	Hồng Bàng	Luy Lâu	2.500.000	1.400.000	990.000	780.000
5	Đồng Sĩ Bình	Nguyễn Cầu	Thửa đất số 223, tờ bản đồ số 48	1.900.000	1.100.000	750.000	590.000
6	Hồ Văn Đổ	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ (giáp đường Trần Hải Thành)	Giáp Đường Thai Dương	2.300.000	1.300.000	880.000	710.000
7	Hoàng Quang	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành	3.500.000	1.900.000	1.300.000	1.100.000
	Hoàng Quang	Cổng chào Tổ dân phố Hải Thành	Ngã ba Nhà ông Phạm Văn Thuận	2.900.000	1.600.000	1.100.000	890.000
8	Hoàng Sa	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết	Chợ Hải Tiến	2.100.000	1.200.000	830.000	650.000
	Hoàng Sa (Phần kéo dài)	Dốc Đá (Hải Tiến)	Thửa số 5, tờ bản đồ số 5	2.300.000	1.300.000	880.000	710.000
9	Hồng Bàng	Giáp đường Kinh Dương Vương (sát trường Tiểu Học Phú Tân)	Giáp đường Kinh Dương Vương (đôi diện cây xăng 18)	1.000.000	560.000	390.000	310.000
10	Huyện Thoại	Thai Dương	Tư Vinh	2.100.000	1.200.000	830.000	650.000
11	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Giáp Phường Dương Nỗ	Cầu Diên Trường	2.900.000	1.600.000	1.100.000	890.000
	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Cầu Diên Trường	Khu Resort Tam Giang	3.800.000	2.100.000	1.500.000	1.200.000
12	Lê Quang Định	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Nguyễn Viên	1.400.000	760.000	550.000	440.000
	Lê Quang Định	Nhà ông Nguyễn Viên	Nhà ông Phan Mỹ	1.000.000	560.000	390.000	310.000
13	Lê Sĩ	Giáp đường Hoàng Quang	Giáp Bãi Biển	1.200.000	650.000	480.000	380.000
14	Luy Lâu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phòng khám Đa khoa	1.500.000	820.000	570.000	450.000
15	Lý Văn Bưu	Nguyễn Lữ	Nguyễn Văn Tuyết	3.500.000	1.900.000	1.300.000	1.100.000
16	Nguyễn Cầu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cổng Tân Mỹ	1.500.000	820.000	570.000	450.000
	Nguyễn Cầu	Cổng Tân Mỹ	Nhà ông Trần Văn Khẩn	1.100.000	620.000	420.000	330.000
17	Nguyễn Lữ	Khu Resort Tam Giang	Giáp đường Trần Hải Thành (Quốc lộ 49B)	3.800.000	2.100.000	1.500.000	1.200.000
18	Nguyễn Thị Lợi	Kinh Dương Vương	Hồ nuôi trồng thủy sản	3.211.000	1.800.000	1.200.000	980.000
19	Nguyễn Văn Tuyết	Ngã ba Cùm Càng Thuận An	Khu Du lịch sinh thái Thuận An (Qua Cầu Thuận An cũ)	3.500.000	1.900.000	1.300.000	1.100.000
20	Thai Dương	Đình Làng Thai Dương	Dốc Đá Hải Tiến	2.900.000	1.600.000	1.100.000	890.000
21	Thủy Tú	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Văn Mong	2.100.000	1.200.000	830.000	650.000
	Thủy Tú	Nhà ông La Văn Mong	Cầu Khe Tân Mỹ	1.400.000	760.000	550.000	440.000
	Thủy Tú (Phần kéo dài: Tuyến vào Tổ Dân phố Tân Lập)	Cầu Khe Tân Mỹ	Nhà thờ Tân Mỹ	1.000.000	560.000	390.000	310.000
22	Trần Hải Thành	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết (Đài Liệt sỹ Thuận An cũ)	Giáp Tổ dân phố Hòa Duẩn	3.500.000	1.900.000	1.300.000	1.100.000
23	Triệu Việt Vương	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Lợi	1.500.000	820.000	570.000	450.000
	Triệu Việt Vương	Nhà ông La Lợi	Nhà ông Nguyễn Tập	1.100.000	620.000	420.000	330.000
24	Trương Thiệu	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Miếu Thành Hoàng	3.500.000	1.900.000	1.300.000	1.100.000
25	Tư Vinh	Trương Thiệu	Cổng Bàu Sen	2.100.000	1.200.000	830.000	650.000
	Tư Vinh	Cổng Bàu Sen	Nhà ông Lê Văn Mão	1.400.000	760.000	550.000	440.000
	Tư Vinh	Nhà ông Phạm Hôi	Cổng Hải Tiến	2.100.000	1.200.000	830.000	650.000
	Tư Vinh	Cổng Hải Tiến	Thửa 164, tờ bản đồ số 10	1.400.000	760.000	550.000	440.000
	Tư Vinh	Nhà ông Lê Văn Mão	Chợ Hải Tiến	2.100.000	1.200.000	830.000	650.000
26	Tuyến đường ra Trung tâm Văn hóa Thể thao	Giáp đường Kinh Dương Vương	Trung tâm Văn hóa Thể thao	1.000.000	560.000	390.000	310.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
27	Tuyến ngã ba Chợ Tân Mỹ	Giáp đường Kinh Dương Vương	Giáp đường Thủy Tú	2.100.000	1.200.000	830.000	650.000
28	Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2	Tỉnh lộ 2	Ngã ba Nhà ông Trương Ôm	1.000.000	560.000	390.000	310.000
29	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ	Ngã ba nhà ông Nguyễn Nam	Nhà ông Nguyễn Ai	2.900.000	1.600.000	1.100.000	890.000
30	Tuyến vào Tổ dân phố Tân Lập	Giáp đường Thủy Tú	Đình Làng Tân Lập	1.000.000	560.000	390.000	310.000
31	Tuyến vào Trạm Y tế	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cầu Khe	1.400.000	760.000	550.000	440.000
	Tuyến vào Trạm Y tế	Cầu Khe	Nhà ông Nguyễn Thúc	1.000.000	560.000	390.000	310.000
32	Võ Trường Toàn	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phá Tam Giang	1.000.000	560.000	390.000	310.000
II. Các tuyến ven đường giao thông chính							
33	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Hải (cũ))			1.100.000	770.000	550.000	
34	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Phú Thuận (cũ))						
	Đoạn từ đường Trần Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An)			2.600.000	1.800.000	1.300.000	
	Đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An) đến Chợ Hoà Duân (mới)			1.800.000	1.300.000	880.000	
	Đoạn từ Chợ Hoà Duân (mới) đến giáp xã Phú Hải (cũ)			1.500.000	1.100.000	740.000	
35	Quốc lộ 49B (đoạn qua xã Hải Dương (cũ))						
	Đoạn từ cầu Tam Giang (Ca Cút) đến Hết ranh giới khu dân cư Tổ dân phố Vĩnh Trị			810.000	480.000	390.000	
	Đoạn còn lại qua xã Hải Dương (cũ)			810.000	480.000	390.000	
36	Tuyến bê tông Liên xã Phú Thuận - Phú Hải (cũ)						
	Đoạn từ Giáp đường ra Bãi tắm Phú Thuận đến Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng			1.200.000	840.000	590.000	
	Đoạn từ Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng đến Trại tôm giống Hải Tiến			1.100.000	770.000	550.000	
	Đoạn từ Trại tôm giống Hải Tiến đến giáp xã Phú Hải (cũ)			790.000	560.000	400.000	
37	Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường bê tông liên thôn: Đoạn từ giáp đường Trần Hải Thành đến Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An)			1.100.000	770.000	550.000	
III. Các vùng còn lại							
	Xã Phú Hải (cũ)						
38	Vùng 1: - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà văn hóa Cụ Lại Bắc. - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Phan Văn Dân (Cụ Lại Trung) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Nguyễn Đức Thuận (Cụ Lại Trung) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Trần Văn Tịch (Cụ Lại Trung) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà văn Hóa Cụ Lại Đông - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Trần Quang Thái (Cụ Lại Đông) - Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà bà Trương Thị Mãng (Cụ Lại Nam)			500.000	340.000		
39	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B còn lại - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B			420.000	280.000		
40	Vùng 3: Các vị trí còn lại			240.000			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã Phú Thuận (cũ)						
41	Vùng 1: Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Duân (Tân An) đến Chợ Hòa Duân (mới)			500.000	340.000		
42	Vùng 2: - Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông Liên thôn đoạn từ Chợ Hòa Duân (mới) đến giáp xã Phú Hải (cũ) - Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính			420.000	280.000		
43	Vùng 3: Các vị trí còn lại			240.000			
	Xã Hải Dương (cũ)						
44	Vùng 1: Trục đường chính đường liên tổ dân phố: Thai Dương Thượng Đông, Thai Dương Hạ Bắc, Thai Dương Hạ Trung, Thai Dương Hạ Nam			380.000	290.000		
45	Vùng 2: - Các tổ dân phố: Thai Dương Thượng Tây - Các vị trí còn lại của các tổ dân phố: Vĩnh Trị, Thai Dương Thượng Đông, Thai Dương Hạ Bắc, Thai Dương Hạ Trung, Thai Dương Hạ Nam (sau các vị trí của đường giao thông chính)			250.000	210.000		
46	Vùng 3: - Xóm biển tổ dân phố Vĩnh Trị - Xóm biển tổ dân phố Thai Dương Hạ Bắc - Xóm Cồn Dài - Xóm Cồn Đầu			190.000			

19. PHƯỜNG THUẬN HÓA

ĐVT: Đồng/m²

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I. Các tuyến đường đã được đặt tên							
1	Ấu Triệu	Phan Bội Châu	Trần Phú	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
2	Bà huyện Thanh Quan	Lê Lợi	Trương Định	72.800.000	40.800.000	26.900.000	17.500.000
3	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
	Bà Triệu	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
4	Bảo Quốc	Điện Biên Phủ	Lịch Đới	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
5	Bến Nghé	Đội Cung	Hùng Vương tại ngã sáu	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
8	Bùi Huy Tín	Đồng Khởi	Điện Biên Phủ	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
6	Bùi Thị Cúc	Nguyễn Thị Định	Đường Quy hoạch	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
7	Bùi Thị Xuân	Cầu Ga (Lê Lợi)	Cầu Lớn đường sắt	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
	Bùi Thị Xuân	Cầu Lớn đường sắt	Huyền Trân Công Chúa	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
	Bùi Thị Xuân	Huyền Trân Công Chúa	Cầu Long Thọ	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
9	Cao Đình Độ	Trần Hoàn	Đặng Huy Trứ	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
10	Chế Lan Viên	Xuân Diệu	Trần Hoàn	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
11	Chu Văn An	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
12	Dương Xuân	Tôn Nữ Diệu Không	Lê Đình Thám	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
13	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
14	Đặng Huy Trứ	Trần Phú (ngã ba Thánh giá)	Đào Tấn	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	Đặng Huy Trứ	Đào Tấn	Ngự Bình	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
	Đặng Huy Trứ	Ngự Bình	Hoàng Thị Loan	4.200.000	2.400.000	1.600.000	1.000.000
15	Đào Tấn	Trần Thái Tông	Kiệt 131 Trần Phú	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
16	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Giáp bờ sông Hương	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
	Điện Biên Phủ	Phan Chu Trinh	Sư Liễu Quán	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
	Điện Biên Phủ	Sư Liễu Quán	Ngự Bình - Dân Nam Giao	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
17	Đình Liệt	Trường Đức	Đồng Khởi	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
18	Đoàn Hữu Trưng	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
19	Đội Cung	Lê Lợi	Trần Cao Vân	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
20	Đồng Đa	Ngã năm Nguyễn Huệ	Ngã sáu Hùng Vương	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
21	Đồng Khởi	Bùi Thị Xuân	Trần Thái Tông	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
22	Hà Nội	Lê Lợi	Ngã sáu Hùng Vương	96.800.000	54.200.000	35.800.000	23.200.000
23	Hai Bà Trưng	Hà Nội	Phan Đình Phùng	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
24	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
25	Hoàng Đình Ai	Lê Phụng Hiểu	Đình Liệt	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
26	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Hà Nội	96.800.000	54.200.000	35.800.000	23.200.000
27	Hùng Vương	Cầu Trường Tiền	Ngã sáu Hùng Vương	96.800.000	54.200.000	35.800.000	23.200.000
	Hùng Vương	Ngã sáu Hùng Vương	Cầu An Cựu	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
28	Huyền Trân Công Chúa	Bùi Thị Xuân	Đôi Vọng Cảnh	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
29	Lê Đình Thám	Điện Biên Phủ	Thích Tịnh Khiết	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
30	Lê Hồng Phong	Đồng Đa	Nguyễn Huệ	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
31	Lê Lai	Lê Lợi	Ngô Quyền	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
32	Lê Lợi	Bùi Thị Xuân (cầu Ga)	Hà Nội	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
	Lê Lợi	Hà Nội	Đập Đá - Nguyễn Công Trứ	96.800.000	54.200.000	35.800.000	23.200.000
33	Lê Phụng Hiểu	Trường Đức	Đồng Khởi	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
34	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Bà Triệu	72.800.000	40.800.000	26.900.000	17.500.000
35	Lịch Đới	Bảo Quốc	Tôn Thất Tùng	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
36	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
37	Lý Thường Kiệt	Hà Nội	Phan Đình Phùng	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
38	Mac Thị Bưởi	Nguyễn Thị Định	Út Tịch	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
39	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Nam Giao	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
40	Nam Giao	Minh Mạng	Tam Thai	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
41	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	Đông Đa	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
42	Ngô Quyền	Hà Nội - Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
43	Ngự Bình	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
44	Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	Bà Triệu (cầu Vỹ Dạ)	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
45	Nguyễn Đình Chiểu	Nam đầu cầu Tràng Tiền	Lê Lợi	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
46	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Hùng Vương	72.800.000	40.800.000	26.900.000	17.500.000
47	Nguyễn Huy Tự	Lê Lợi	Ngô Quyền	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
48	Nguyễn Khuyến	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
49	Nguyễn Lương Bằng	Tôn Đức Thắng	Kéo dài đến cuối đường	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
50	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé - Trần Cao Vân	Bà Triệu	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
51	Nguyễn Thị Định	Trường Đức	Út Tịch	15.600.000	8.800.000	5.800.000	3.700.000
52	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
53	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu (chợ Bến Ngự)	38.900.000	21.800.000	14.400.000	9.300.000
54	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Bến Nghé	72.800.000	40.800.000	26.900.000	17.500.000
55	Nguyễn Trường Tộ	Lê Lợi	Hàm Nghi	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
56	Nguyễn Văn Cừ	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
57	Nguyễn Văn Đào	Bùi Thị Xuân	Khu dân cư	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
58	Nguyễn Văn Huyền	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Minh Khai	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
59	Nguyễn Xí	Lê Phụng Hiểu	Hoàng Đình Ai	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
60	Phạm Hồng Thái	Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
61	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	Võ Thị Sáu	81.000.000	45.400.000	30.000.000	19.400.000
62	Phan Bội Châu	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	Đào Tấn	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	Phan Bội Châu	Đào Tấn	Ngự Bình	19.300.000	10.800.000	7.100.000	4.600.000
63	Phan Chu Trinh	Cầu Ga Huế	Cầu An Cựu	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
64	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	Hùng Vương (cầu An Cựu)	20.500.000	11.500.000	7.600.000	4.900.000
65	Phó Đức Chính	Bến Nghé	Trần Quang Khải	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
66	Phong Châu	Hùng Vương	Tôn Đức Thắng	46.300.000	25.900.000	17.100.000	11.100.000
67	Quảng Tế	Điện Biên Phủ	Thanh Hải	6.600.000	3.700.000	2.400.000	1.600.000
68	Sơn Xuyên	Nguyễn Văn Đào	Đường Quy hoạch 2	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
69	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000
70	Tây Sơn	Tôn Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
71	Thanh Hải	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
72	Thích Tịnh Khiết	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
73	Tổ Hữu	Ngã tư Tôn Đức Thắng	Bà Triệu	46.300.000	25.900.000	17.100.000	11.100.000
74	Tôn Đức Thắng	Lê Quý Đôn	Bà Triệu	51.800.000	29.000.000	19.200.000	12.400.000
	Tôn Đức Thắng	Bùi Thị Xuân	Đường sắt	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
	Tôn Đức Thắng	Đường sắt	Cầu Lớn (Bùi Thị Xuân)	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
75	Trần Anh Tông	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
76	Trần Cao Vân	Hai Bà Trưng	Bến Nghé	60.300.000	33.800.000	22.300.000	14.500.000
77	Trần Hoàn	Phan Bội Châu	Võ Liêm Sơn	10.400.000	5.800.000	3.800.000	2.500.000
78	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Đặng Huy Trứ	25.700.000	14.400.000	9.500.000	6.200.000
	Trần Phú	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	13.800.000	7.700.000	5.100.000	3.300.000
79	Trần Quang Khải	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé	46.300.000	25.900.000	17.100.000	11.100.000
80	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	8.400.000	4.700.000	3.100.000	2.000.000